

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển, nhất định phải có phương án kinh doanh đạt hiệu quả kinh tế. Để đứng vững và phát triển trong điều kiện: có sự cạnh tranh gay gắt, doanh nghiệp phải nắm bắt và đáp ứng được tâm lý, nhu cầu của người tiêu dùng với sản phẩm có chất lượng cao, giá thành hạ.

Sau thời gian tìm hiểu thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như bộ máy quản lý của công ty Cổ phần Hải Dương Trang, được sự giúp đỡ, chỉ bảo của giáo viên hướng dẫn Thạc sĩ Nguyễn Thị Mai Linh, ban lãnh đạo và phòng kế toán của công ty, em có cơ hội tìm hiểu thực tế tổ chức công tác kế toán của công ty và đi sâu vào nghiên cứu đề tài ***“Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Hải Dương Trang ”*** để viết khóa luận tốt nghiệp của mình.

Báo cáo gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận cơ bản về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần Hải Dương Trang.

Chương 3: Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Hải Dương Trang.

Dù rất cố gắng nhưng do thời gian còn nhiều hạn chế, phạm vi đề tài rộng, thời gian thực tế chưa nhiều nên báo cáo của em khó tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được ý kiến đóng góp của thầy cô và các bạn để bài báo cáo của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG I

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Những vấn đề chung về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

1.1.1. Sự cần thiết phải tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

Doanh thu là nguồn tài chính để đảm bảo trang trải các khoản chi phí trong hoạt động kinh doanh, để đảm bảo cho doanh nghiệp có thể tái sản xuất giản đơn cũng như tái sản xuất mở rộng. Doanh thu cũng là nguồn để các doanh nghiệp có thể thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước như nộp các khoản thuế theo quy định, là nguồn để tham gia góp vốn cổ phần...

Chi phí là tổng giá trị làm giảm lợi ích kinh tế trong một thời kỳ dưới hình thức các khoản tiền đã chi ra, các khoản giảm trừ vào tài sản hoặc phát sinh các khoản nợ làm giảm vốn chủ sở hữu.

Kết quả kinh doanh là khâu cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác của doanh nghiệp sau một thời kỳ nhất định được biểu hiện bằng số tiền lãi hay lỗ.

Chính vì vậy tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh đối với doanh nghiệp là một việc hết sức cần thiết, giúp người quản lý nắm bắt được tình hình hoạt động và đẩy mạnh việc kinh doanh có hiệu quả của doanh nghiệp.

1.1.2. Các khái niệm cơ bản

1.1.2.1. Doanh thu

Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu. Doanh thu bao gồm:

❖ **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** : phát sinh từ giao dịch, sử

dụng tài sản. Nó được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại. Theo chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác” ban hành và công bố theo QĐ số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng BTC thì

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn 5 điều kiện :
 - Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua.
 - Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Doanh nghiệp đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn 4 điều kiện:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế cao từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
 - Xác định được phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối KT.
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

❖ **Doanh thu tiêu thụ nội bộ** : là những khoản thu do bán hàng và cung cấp dịch vụ trong nội bộ doanh nghiệp, đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới...

❖ **Các khoản giảm trừ doanh thu** : Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT nộp theo phương pháp trực tiếp được tính giảm trừ vào doanh thu ghi nhận ban đầu để xác định doanh thu thuần, làm cơ sở để tính kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán.

- **Chiết khấu thương mại** : Là khoản tiền mà doanh nghiệp đã giảm trừ hoặc đã thanh toán cho người mua hàng do việc người mua hàng đã mua hàng (sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ) với lượng lớn theo thoả thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trong hợp đồng kinh tế mua bán hoặc các cam kết mua, bán hàng.

- **Giảm giá hàng bán:** Là giảm trừ được doanh nghiệp (bên bán) chấp thuận một cách đặc biệt trên giá đã thoả thuận trên hoá đơn, vì lý do hàng bán bị kém phẩm chất, không đúng quy cách, hoặc không đúng thời hạn ghi trong hợp đồng.

- **Hàng bán bị trả lại:** Là số sản phẩm, hàng hoá doanh nghiệp đã xác định tiêu thụ, nhưng bị khách hàng trả lại do vi phạm các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng kinh tế như: hàng kém phẩm chất, sai quy cách, chủng loại. Hàng bán bị trả lại phải có văn bản đề nghị của người mua ghi rõ lý do trả lại hàng, số lượng hàng bị trả lại, giá trị hàng bị trả lại, đính kèm hoá đơn (nếu trả lại toàn bộ) hoặc bản sao hoá đơn (nếu trả lại một phần).

- **Các loại thuế phải nộp nhà nước:** Thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp là khoản thuế gián thu tính trên doanh thu bán hàng, các khoản thuế này tính cho các đối tượng tiêu dùng hàng hoá, dịch vụ phải chịu, các cơ sở sản xuất, kinh doanh chỉ là đơn vị thu nộp thuế thay cho người tiêu dùng hàng hoá, dịch vụ đó.

+ Thuế tiêu thụ đặc biệt: Là khoản thuế gián thu, thu ở một số sản phẩm, hàng hoá dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

+ Thuế xuất khẩu: Là khoản thuế doanh nghiệp phải nộp khi xuất khẩu hàng hoá mà hàng hoá đó phải chịu thuế xuất khẩu.

+ Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp): Đây là một loại thuế gián thu tính trên phần giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ. Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT sẽ được xác định bằng tỷ lệ phần trăm GTGT tính trên doanh thu.

❖ **Doanh thu thuần :** Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ là số chênh lệch giữa doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu bán hàng nội bộ với các khoản giảm trừ doanh thu.

❖ **Doanh thu hoạt động tài chính:** bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, tiền lãi bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ, không phân biệt các khoản doanh thu đó thực tế đã thu được tiền hay sẽ thu được tiền.

Theo chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác” , doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Theo chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác” : Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở :

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng...

❖ **Thu nhập khác:** Là khoản thu góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu từ hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

Thu nhập khác quy định trong chuẩn mực chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác” bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ.
- Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng.
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường.
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước.
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập.
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại.
- Các khoản thu khác.

1.1.2.2. Chi phí

Theo chuẩn mực số 01 “ Chuẩn mực chung” ban hành và công bố theo QĐ số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng BTC thì **Chi phí:** là các khoản chi phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, cho các hoạt động khác... mà doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện các hoạt động của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Chi phí bao gồm:

- **Giá vốn hàng bán:** Là giá trị thực tế xuất kho của số sản phẩm hàng hóa (hoặc gồm cả chi phí mua hàng phân bổ cho hàng hóa đã bán ra trong kỳ đối

với doanh nghiệp thương mại), hoặc là giá thành thực tế lao vụ, dịch vụ hoàn thành và đã được xác định là tiêu thụ và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh được tính vào giá vốn hàng bán để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

- **Chi phí bán hàng:** Là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản đóng gói, vận chuyển...

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là toàn bộ các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, các khoản trích theo lương, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất...

- **Chi phí tài chính:** Là toàn bộ các khoản chi phí phát sinh trong kỳ hạch toán liên quan đến các hoạt động về vốn, hoạt động đầu tư tài chính và các nghiệp vụ mang tính chất tài chính của doanh nghiệp.

- **Chi phí khác:** Chi phí khác là những khoản lỗ do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp gây ra; cũng có thể là những khoản chi phí bị bỏ sót từ những năm trước.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:** Thuế thu nhập doanh nghiệp là loại thuế trực thu, thu trên kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh cuối cùng của doanh nghiệp. Căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp là thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thu nhập chịu thuế trong kỳ bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ và thu nhập khác

$$\text{Thuế TNDN phải nộp} = \text{Thu nhập chịu thuế} * \text{Thuế suất thuế TNDN}$$

1.1.2.3. Xác định kết quả kinh doanh.

Kết quả kinh doanh là kết quả tài chính cuối cùng của các hoạt động trong doanh nghiệp trong một thời gian nhất định (tháng, quý, năm). Đây là chỉ tiêu tổng hợp rất quan trọng để đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: Kết quả hoạt động sản xuất

kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính, kết quả hoạt động khác.

Công thức xác định kết quả kinh doanh (Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế)

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ = Doanh thu thuần - Giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Lợi nhuận về hoạt động tài chính = Doanh thu hoạt động tài chính - Chi phí hoạt động tài chính

Lợi nhuận từ hoạt động khác = Thu nhập khác - Chi phí khác

Lợi nhuận trước thuế = Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh + Lợi nhuận hoạt động tài chính + Lợi nhuận hoạt động khác

Lợi nhuận sau thuế = Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

1.1.3. Nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp.

Để đáp ứng các yêu cầu quản lý về thành phẩm, hàng hóa, bán hàng và xác định kết quả và phân phối kết quả của các hoạt động. Kế toán phải thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

- Phản ánh, tính toán và ghi chép đầy đủ, kịp thời, chính xác chi phí phát sinh trong kỳ cho từng đối tượng chịu chi phí trong hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ.
- Phản ánh và ghi chép đầy đủ, kịp thời và chính xác các khoản doanh thu, các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán.
- Phản ánh, tính toán và kết chuyển chính xác kết quả của từng hoạt động kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp nhằm xác định và phân phối kết quả kinh doanh đúng đắn, hợp lý.
- Cung cấp các thông tin kế toán phục vụ cho việc lập Báo cáo tài chính và định kỳ phân tích hoạt động kinh tế liên quan đến quá trình bán hàng, xác định và phân phối kết quả kinh doanh của toàn doanh nghiệp.

1.2. Nội dung tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

1.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu nội bộ và các khoản giảm trừ doanh thu

1.2.1.1. Chứng từ sử dụng:

- Hoá đơn bán hàng thông thường (Mẫu số 02 GTKT3/001) đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.
- Hoá đơn giá trị gia tăng (Mẫu số 01 GTKT3/001) đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Bảng thanh toán hàng đại lý, ký gửi (Mẫu 14 – BH).
- Các chứng từ thanh toán (Phiếu thu, séc chuyển khoản, séc thanh toán, uỷ nhiệm thu, giấy báo có ngân hàng, bảng sao kê của ngân hàng...).
- Chứng từ kế toán liên quan khác như: phiếu xuất kho bán hàng, phiếu nhập kho hàng trả lại, hoá đơn vận chuyển, bốc dỡ...
- Phiếu xuất kho và phiếu nhập kho hàng bán bị trả lại...

1.2.1.2. Tài khoản sử dụng:

❖ **TK 511 – “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.”**

Tài khoản này gồm 6 tài khoản cấp 2 như sau:

- TK 5111: Doanh thu bán hàng hóa
- TK 5112: Doanh thu bán các sản phẩm
- TK 5113: Doanh thu cung cấp dịch vụ
- TK 5114: Doanh thu trợ cấp, trợ giá
- TK 5117: Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư
- TK 5118 : Doanh thu khác

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu bán hàng thực tế của doanh nghiệp thực hiện trong một kỳ kế toán của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Bên Nợ:

- Số thuế tiêu thụ đặc biệt, hoặc thuế xuất khẩu phải nộp tính trên doanh thu bán hàng thực tế của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và được xác định là đã bán trong kỳ kế toán.

- Số thuế GTGT phải nộp của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp.

- Doanh thu bán hàng bị trả lại kết chuyển cuối kỳ.

- Các khoản ghi giảm doanh thu bán hàng (TK521, 531, 532).

- Kết chuyển doanh thu thuần sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

Bên Có: Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ kế toán.

❖ TK 512- : “ Doanh thu bán hàng nội bộ ”

Tài khoản này gồm 3 tài khoản cấp 2 như sau:

- TK 5121 – Doanh thu bán hàng hóa nội bộ

- TK 5122 – Doanh thu bán thành phẩm nội bộ

- TK 5123 – Doanh thu cung cấp dịch vụ nội bộ.

Nội dung : Tài khoản này dùng để phản ánh doanh số sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong nội bộ các doanh nghiệp. Doanh thu tiêu thụ nội bộ là số tiền thu được do bán hàng hóa, sản phẩm, cung cấp dịch vụ tiêu thụ nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc trong cùng một công ty, tổng công ty tính theo giá nội bộ.

Bên Nợ:

- Trị giá hàng bán bị trả lại, khoản giảm giá hàng bán đã chấp nhận trên khối lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán nội bộ kết chuyển cuối kỳ.

- Số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp theo của số sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ nội bộ.

- Số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp của số sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ nội bộ.

- Kết chuyển doanh thu bán hàng nội bộ thuần vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh"

Bên Có: Tổng doanh thu bán hàng nội bộ của đơn vị thực hiện trong kỳ kế toán.

❖ TK 521 “Chiết khấu thương mại.”

Tài khoản này gồm 3 tài khoản cấp 2 như sau:

- TK 5211: Chiết khấu hàng hoá.

- TK 5212: Chiết khấu thành phẩm.

- TK 5213: Chiết khấu dịch vụ.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp đã giảm trừ, hoặc đã thanh toán cho khách hàng do khách hàng đã mua hàng với khối lượng lớn và theo thỏa thuận bên bán sẽ dành cho bên mua một khoản chiết khấu thương mại (đã ghi trên hợp đồng kinh tế mua bán hoặc các cam kết mua bán hàng hóa).

Bên Nợ: Số chiết khấu thương mại đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng.

Bên Có: Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ số chiết khấu thương mại sang Tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" để xác định doanh thu thuần của kỳ báo cáo.

❖ **TK 531 “Hàng bán bị trả lại”**

Nội dung : Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại (Tính theo đúng đơn giá ghi trên hóa đơn). Các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bán hàng bị trả lại mà doanh nghiệp phải chi được phản ánh vào Tài khoản 641 "Chi phí bán hàng".

Bên Nợ: Doanh thu của hàng bán bị trả lại, đã trả lại tiền cho người mua hoặc tính trừ vào khoản phải thu khách hàng về số sản phẩm, hàng hóa đã bán.

Bên Có: Kết chuyển doanh thu của hàng hóa bị trả lại vào bên nợ Tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ", hoặc Tài khoản 512 "Doanh thu bán hàng nội bộ" để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

❖ **TK 532 “Giảm giá hàng bán”**

Nội dung : Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản giảm giá hàng bán thực tế phát sinh và việc xử lý khoản giảm giá hàng bán trong kỳ kế toán.

Bên Nợ: Các khoản giảm giá hàng bán đã chấp thuận cho người mua hàng do hàng bán kém chất lượng, mất phẩm chất hoặc sai quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Bên Có: Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ số tiền giảm giá hàng bán sang TK 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" hoặc TK 512 "Doanh thu nội bộ". Tài khoản 532 không có số dư cuối kỳ.

❖ **TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”**

Tài khoản này gồm 9 tài khoản cấp 2 trong đó để theo dõi các khoản giảm trừ doanh thu, kế toán sử dụng 3 tài khoản cấp 2 sau:

- TK 3331 “ Thuế GTGT ”
- TK 3332 “ Thuế tiêu thụ đặc biệt ”
- TK 3333 “ Thuế xuất, nhập khẩu ”

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT đã được khấu trừ trong kỳ.
- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp vào Ngân sách Nhà nước.
- Số thuế được giảm trừ vào số thuế phải nộp.
- Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá.

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu ra và số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp.
- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

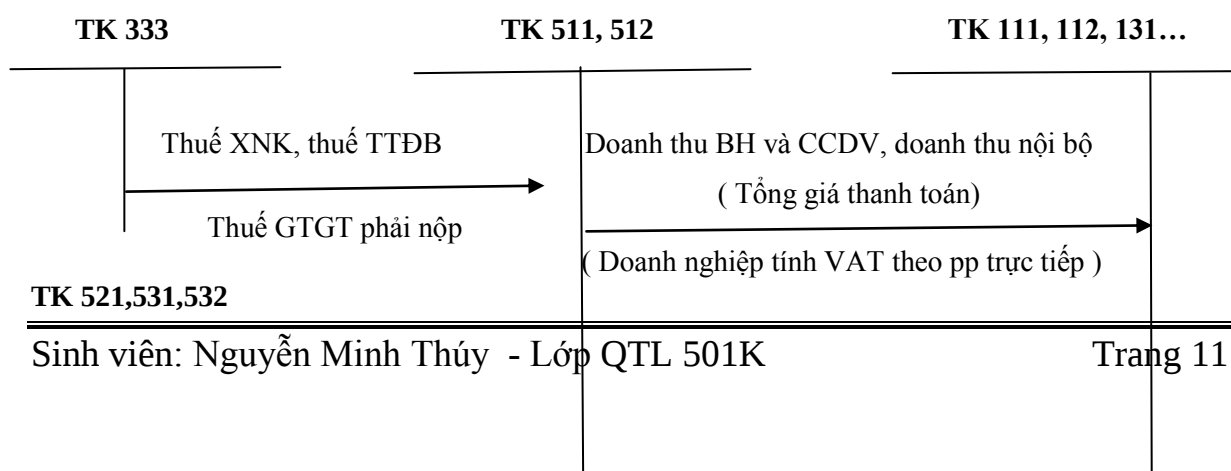
Số dư bên Có:

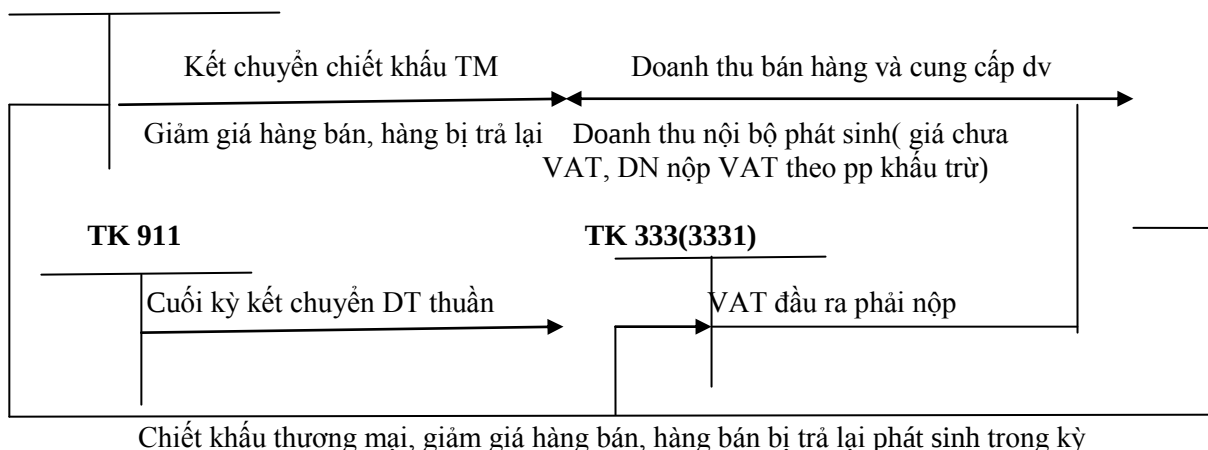
- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác còn phải nộp vào ngân sách Nhà nước.
- Trong trường hợp cá biệt, Tài khoản 333 có thể có số dư bên Nợ. Số dư Nợ (nếu có) của TK 333 phản ánh số thuế và các khoản đã nộp lớn hơn số thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước, hoặc có thể phản ánh số thuế đã nộp được xét miễn hoặc giảm cho thoái thu nhưng chưa thực hiện việc thoái thu.

1.2.1.3 Phương pháp hạch toán

- Phương pháp hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ,doanh thu nội bộ và các khoản giảm trừ doanh thu được thể hiện qua sơ đồ 1.1.

Sơ đồ 1.1: Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu nội bộ và các khoản giảm trừ doanh thu





1.2.2. Kế toán giá vốn hàng bán:

1.2.2.1. Chứng từ sử dụng:

- Phiếu xuất kho (Mẫu 02 – VT).
- Hóa đơn bán hàng thông thường (Mẫu số 01GTKT3/001).
- Các chứng từ thanh toán.

1.2.2.2. Tài khoản sử dụng:

- Tài khoản 632 “ Giá vốn hàng bán ”

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ.

- Trường hợp hạch toán HTK theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Bên Nợ:

- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, phản ánh:
 - + Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ.
 - + Chi phí NVL, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ.
 - + Các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra.
 - + Chi phí xây dựng, tự chế TSCĐ vượt trên mức bình thường không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng, tự chế hoàn thành. Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng lập năm trước chưa sử dụng hết).

- Đối với hoạt động kinh doanh BĐS đầu tư, phản ánh:

- + Số khấu hao BĐS đầu tư trích trong kỳ.
- + Chi phí sửa chữa, nâng cấp, cải tạo BĐS đầu tư không đủ điều kiện tính vào nguyên giá BĐS đầu tư.
- + Chi phí phát sinh từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động BĐS đầu tư trong kỳ.
- + Giá trị còn lại của BĐS đầu tư bán, thanh lý trong kỳ.
- + Chi phí của nghiệp vụ bán, thanh lý BĐS đầu tư phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã bán trong kỳ sang TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.
- Kết chuyển toàn bộ chi phí kinh doanh BĐS đầu tư phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.
- Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước);
- Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho.
 - Trường hợp hạch toán HTK theo phương pháp kiểm kê định kỳ:

*** Đối với doanh nghiệp kinh doanh thương mại:**

Bên Nợ:

- Trị giá vốn của hàng hoá đã xuất bán trong kỳ;
- Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số đã lập năm trước chưa sử dụng hết).

Bên Có:

- Kết chuyển giá vốn của hàng hoá đã gửi bán nhưng chưa được tiêu thụ.
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước).
- Kết chuyển giá vốn của hàng hoá đã xuất bán vào bên Nợ Tài khoản 911 - “Xác định kết quả kinh doanh”.

*** Đối với doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh dịch vụ:**

Bên Nợ:

- Trị giá vốn của thành phẩm tồn kho đầu kỳ.
- Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số đã lập năm trước chưa sử dụng hết).
- Giá vốn của thành phẩm sản xuất xong nhập kho và dịch vụ đã hoàn thành.

Bên Có:

- Kết chuyển giá vốn của thành phẩm tồn kho cuối kỳ vào bên Nợ TK 155.
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết).
- Kết chuyển giá vốn của thành phẩm đã xuất bán, dịch vụ hoàn thành được xác định là đã bán trong kỳ vào bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

Ngoài ra, đơn vị áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ còn sử dụng tài khoản 631 để hoạch toán.

- Tài khoản 631 “Giá thành sản xuất”

Tài khoản này dùng để phản ánh tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm dịch vụ ở các đơn vị sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp và các đơn vị kinh doanh dịch vụ vận tải, bưu điện, du lịch, khách sạn,... trong trường hợp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Bên Nợ:

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dịch vụ dở dang đầu kỳ.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dịch vụ thực tế phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Giá thành sản phẩm nhập kho, dịch vụ hoàn thành kết chuyển vào Tài khoản 632 “Giá vốn hàng bán”.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dịch vụ dở dang cuối kỳ kết chuyển vào Tài khoản 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”.

Các tài khoản trên đều không có số dư cuối kỳ.

1.2.2.3 Các phương pháp xác định giá vốn hàng bán

Muốn xác định đúng kết quả bán hàng trước hết cần xác định đúng đắn trị giá vốn hàng bán. Việc tính trị giá vốn hàng bán phụ thuộc vào đơn giá của hàng

hoá trong các thời kỳ khác nhau. Nếu hàng hoá mua với giá ổn định từ kỳ này sang kỳ khác thì việc tính giá hàng bán rất đơn giản. Nhưng nếu hàng hoá giống nhau được mua vào với giá khác nhau thì việc xác định giá vốn hàng bán là rất quan trọng.

Theo chuẩn mực số 02 “ Hàng tồn kho ”, việc tính giá trị hàng tồn kho được áp dụng theo một trong các phương pháp sau:

- **Phương pháp giá thực tế đích danh** : Được áp dụng đối với doanh nghiệp có ít loại mặt hàng hoặc mặt hàng ổn định và nhận diện được.
- **Phương pháp bình quân gia quyền** : Giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho tương tự đầu kỳ và giá trị từng loại hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ. Giá trị trung bình có thể được tính theo thời kỳ hoặc vào mỗi khi nhập một lô hàng về, phụ thuộc vào tình hình của doanh nghiệp.
- **Phương pháp nhập trước, xuất trước**: Áp dụng dựa trên giả định là hàng tồn kho được mua trước hoặc sản xuất trước thì được xuất trước, hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất gần thời điểm cuối kỳ.

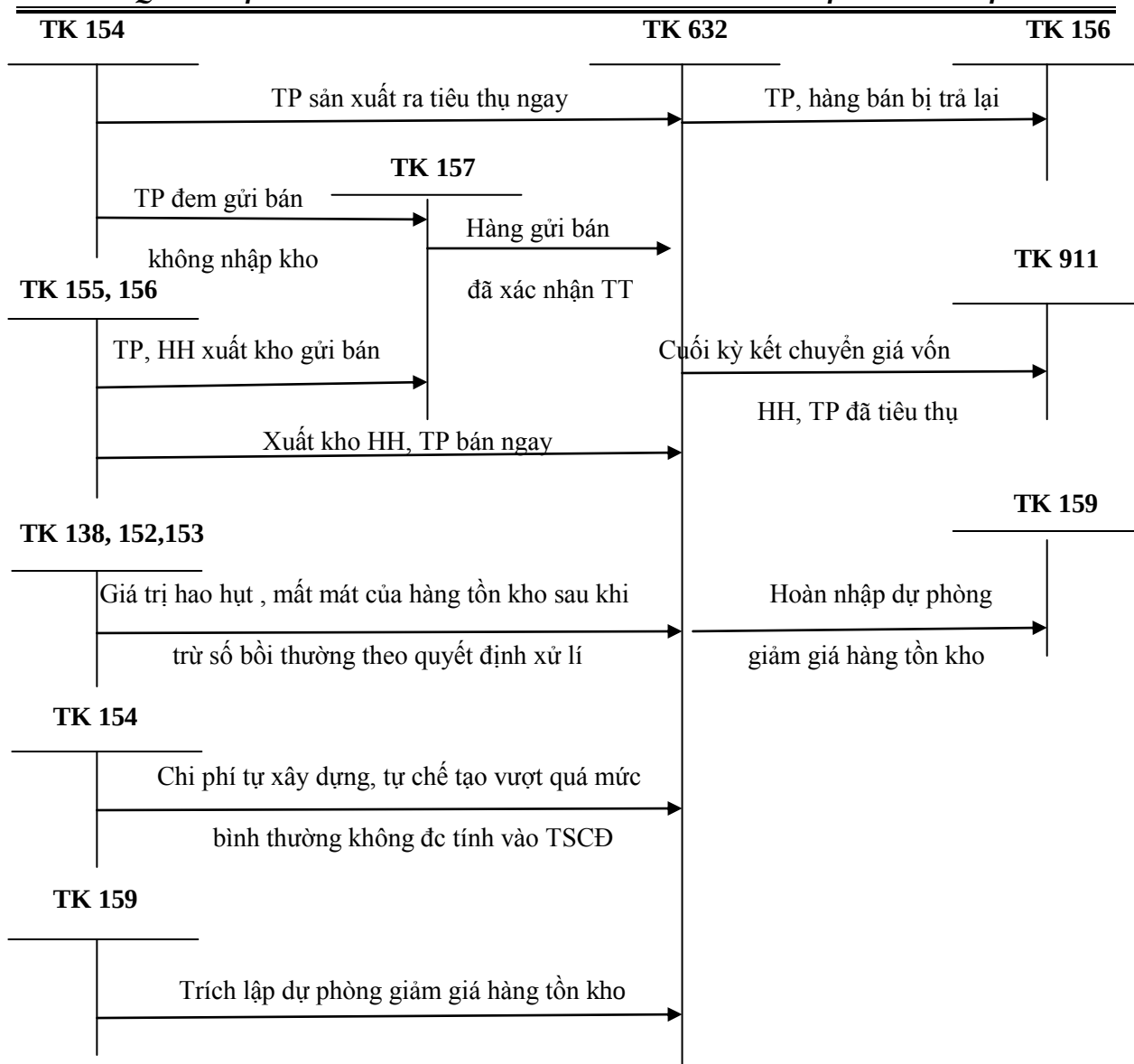
Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập kho ở thời điểm đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ, giá trị của hàng tồn kho được tính theo giá của hàng nhập kho ở thời điểm cuối kỳ hoặc gần cuối kỳ còn tồn kho.

- **Phương pháp nhập sau, xuất trước** : Áp dụng dựa trên giả định là hàng tồn kho được mua sau hoặc sản xuất sau thì được xuất trước, và hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trước đó. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập sau hoặc gần sau cùng, giá trị của hàng tồn kho được tính theo giá của hàng nhập kho đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ còn tồn kho.

1.2.2.4. Phương pháp hạch toán

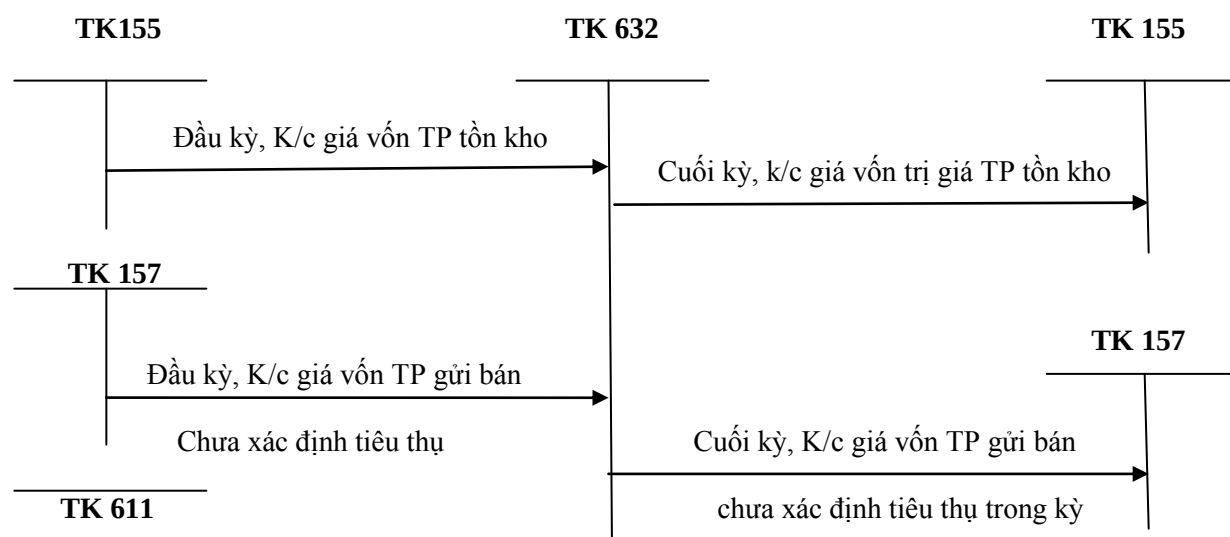
Phương pháp hạch toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kê khai thường xuyên được thể hiện qua sơ đồ 1.2.

Sơ đồ 1.2: Kế toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kê khai thường xuyên



Phương pháp hạch toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kiểm kê định kỳ được thể hiện qua sơ đồ 1.3.

Sơ đồ 1.3: kế toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kiểm kê định kỳ



	Cuối kỳ, xác định và k/c trị giá vốn của HH đã xuất bán đc xác định tiêu thụ (đối với DN thương mại)	TK 911
TK 631		Cuối kỳ, k/c giá vốn hàng bán của thành phẩm, hàng hóa, DV
	Cuối kỳ, xác định và k/c giá thành TP hoàn thành; giá thành dịch vụ đã hoàn thành (DN sản xuất và kinh doanh dịch vụ)	

1.2.3. Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

1.2.3.1. Chứng từ sử dụng:

- Bảng phân bổ tiền lương và BHXH (Mẫu số 11 – LĐTL)
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ (Mẫu số 06 – TSCĐ)
- Bảng phân bổ NVL – Công cụ, dụng cụ (Mẫu số 07 – VT)
- Các chứng từ gốc có liên quan.

1.2.3.2. Tài khoản sử dụng:

❖ **TK 641 – “Chi phí bán hàng”** có 7 tài khoản cấp 2

- TK 6411: Chi phí nhân viên.
- TK 6412: Chi phí vật liệu, bao bì.
- TK 6413: Chi phí dụng cụ, đồ dùng.
- Tk 6414: Chi phí KHTSCĐ.
- TK 6415: Chi phí bảo hành.
- TK 6417: Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- TK 6418: Chi phí bằng tiền khác.

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp.

Bên Nợ: Các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Bên Có: Kết chuyển Chi phí bán hàng sang TK 911.

❖ **TK 642 – “ Chi phí Quản lý doanh nghiệp”** có 8 tài khoản cấp 2:

- TK 6421: Chi phí nhân viên.

- TK 6422: Chi phí vật liệu quản lý.
- TK 6423: Chi phí đồ dùng văn phòng.
- TK 6424: Chi phí KHTSCĐ.
- TK 6425: Thuế, phí và lệ phí.
- TK 6426: Chi phí dự phòng.
- TK 6427: Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- TK 6428: Chi phí bằng tiền khác.

Kết cấu : Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp phát sinh trong kỳ hạch toán.

Bên Nợ:

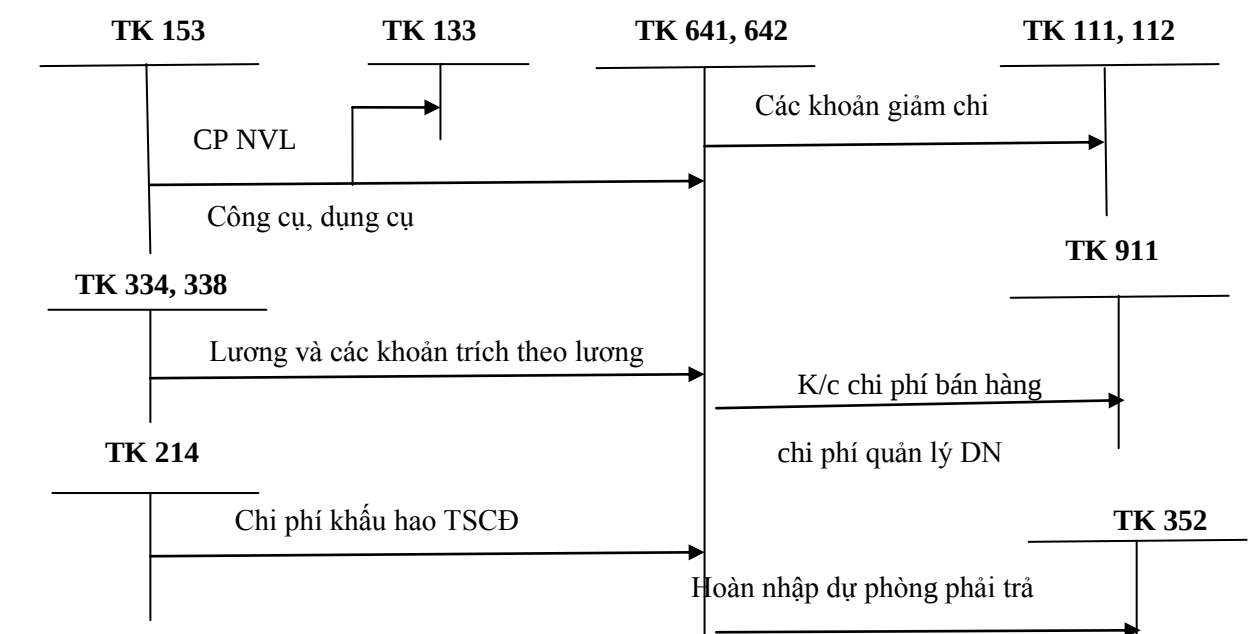
- Các chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ.
- Số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết).

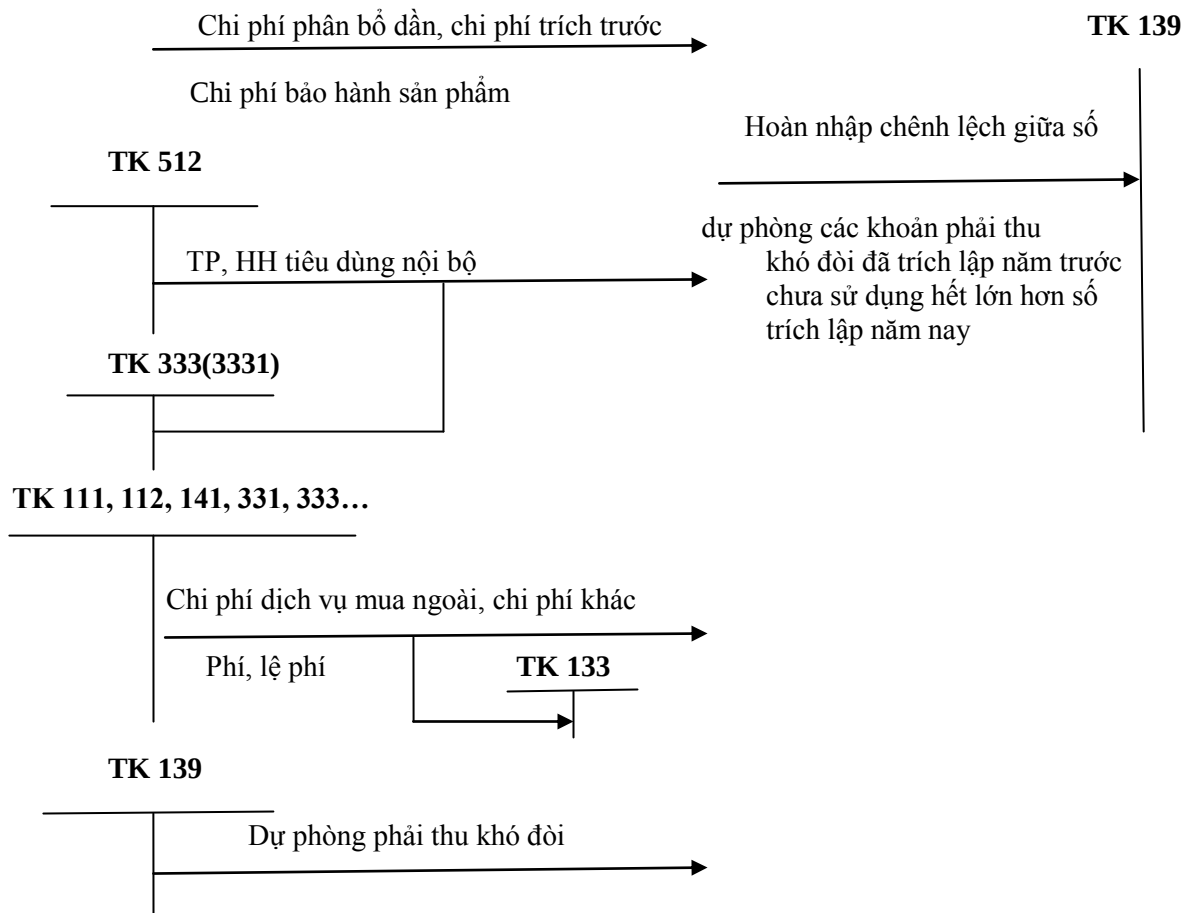
Bên Có:

- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (Chênh lệch giữa số dự phòng lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết).
- Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh.

1.2.3.3. Phương pháp hạch toán

Sơ đồ 1.4: Kế toán chi phí bán hàng, chi phí QLDN.





1.2.4. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính.

1.2.4.1. Chứng từ sử dụng

- Giấy báo Có, giấy báo Nợ của ngân hàng.
- Phiếu thu, phiếu chi.
- Các hợp đồng vay.

1.2.4.2. Tài khoản sử dụng

❖ TK 515 – “Doanh thu hoạt động tài chính”

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia, khoản lãi về chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và doanh thu các hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (Nếu có).

- Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

Bên Có:

- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia...
- Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh.
- Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ khi bán ngoại tệ.
- Lãi do nhượng bán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết...
- Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động kinh doanh.
- Kết chuyển hoặc phân bổ lãi tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) đã hoàn thành đầu tư vào hoạt động doanh thu hoạt động tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính khác phát sinh trong kỳ.

❖ TK 635 : “ Chi phí tài chính ”

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết..., dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ...

Bên Nợ :

- Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính.
- Chiết khấu thanh toán cho người mua.
- Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh (Lỗ tỷ giá hối đoái đã được thực hiện).
- Lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động kinh doanh (Lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện).
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết).
- Kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư XDCB (Lỗ tỷ giá hối đoái giai đoạn trước hoạt động) đã hoàn thành đầu tư vào chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác.

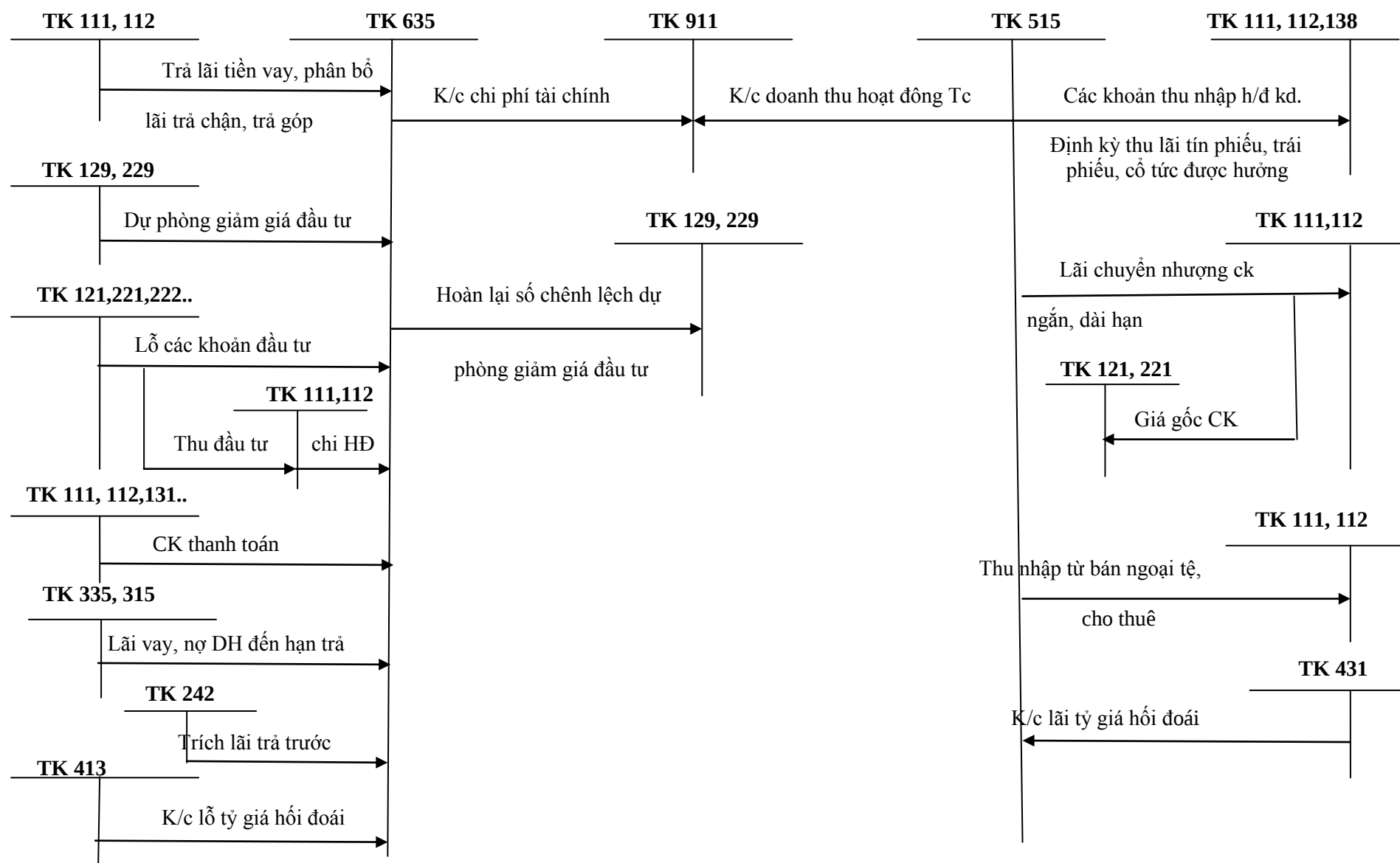
Bên Có :

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (Chênh lệch giữa số dự phòng phải nộp kỳ này nhỏ hơn số dự phòng trích lập năm trước chưa sử dụng hết).
- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

1.2.4.3: Phương pháp hạch toán:

Phương pháp hạch toán doanh thu hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính được thể hiện qua sơ đồ 1.5.

Sơ đồ 1.5: Kế toán doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính.



1.2.5. Kế toán thu nhập khác và Chi phí khác.

1.2.5.1. Chứng từ sử dụng:

- Hóa đơn Giá trị gia tăng.
- Các chứng từ thanh toán: Phiếu thu, giấy ủy nhiệm chi, GBC của Ngân hàng...
- Các chứng từ liên quan khác: biên bản thanh lý hợp đồng kinh tế...

1.2.5.2. Tài khoản sử dụng:

❖ TK 711 – “Thu nhập khác”

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác, các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) theo phương pháp trực tiếp đối với các khoản thu nhập khác ở doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp
- Cuối kỳ kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ sang TK 911- Xác định kết quả kinh doanh.

Bên Có: Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.

❖ TK 811 – “Chi phí khác”

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi phí của các hoạt động ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra doanh thu của doanh nghiệp.

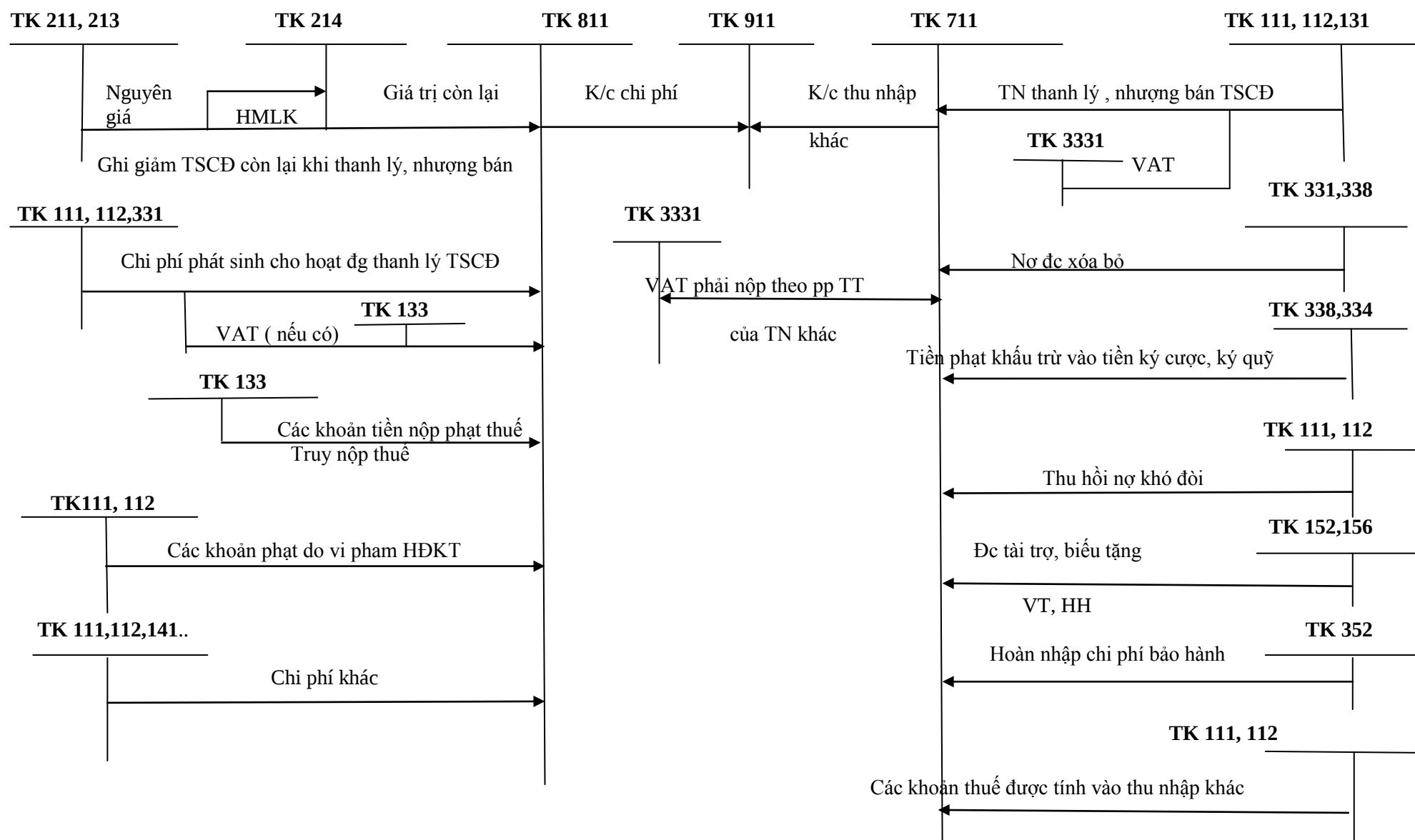
Bên Nợ : Các khoản chi phí khác phát sinh

Bên Có : Cuối kỳ kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 – Xác định kết quả kinh doanh

1.2.5.3. Phương pháp hạch toán:

Phương pháp hạch toán thu nhập từ hoạt động khác và chi phí từ hoạt động khác được thể hiện qua sơ đồ 1.6

Sơ đồ 1.6: Kế toán thu nhập khác, chi phí khác.



1.2.6. Kế toán xác định kết quả kinh doanh.

1.2.6.1: Chứng từ sử dụng

Phiếu kế toán.

1.2.6.2: Tài khoản sử dụng:

❖ TK 911 : “Xác định kết quả kinh doanh ”

Tài khoản này dùng để xác định và phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán năm. Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính và kết quả hoạt động khác.

Bên Nợ:

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán.
- Chi phí hoạt động tài chính, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí khác.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Kết chuyển lãi.

Bên có:

- Doanh thu thuần về số sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán trong kỳ.
- Doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác và khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Kết chuyển lỗ.

❖ TK 821 : “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ”

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

Bên Nợ:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm.

- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có TK 8212 lớn hơn số phát sinh bên Nợ TK 8212 phát sinh trong kỳ vào bên Có TK 911.

Bên Có:

- Kết chuyển số chênh lệch giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm lớn hơn khoản được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm vào Tài khoản 911.
- Kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ TK 8212 lớn hơn số phát sinh bên Có TK 8212 phát sinh trong kỳ vào bên Nợ Tài khoản 911.

❖ Tài khoản 421 “Lợi nhuận chưa phân phối”

Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lợi nhuận, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của DN.

Bên Nợ:

- Số lỗ về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- Trích lập các quỹ của doanh nghiệp.
- Chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư, các bên tham gia liên doanh.
- Bổ sung nguồn vốn kinh doanh.
- Nộp lợi nhuận lên cấp trên.

Bên Có:

- Số lợi nhuận thực tế của hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ.
- Số lợi nhuận cấp dưới nộp lên, số lỗ của cấp dưới được cấp trên cấp bù.
- Xử lý các khoản lỗ về hoạt động kinh doanh.

Tài khoản 421 có thể có số dư Nợ hoặc số dư Có.

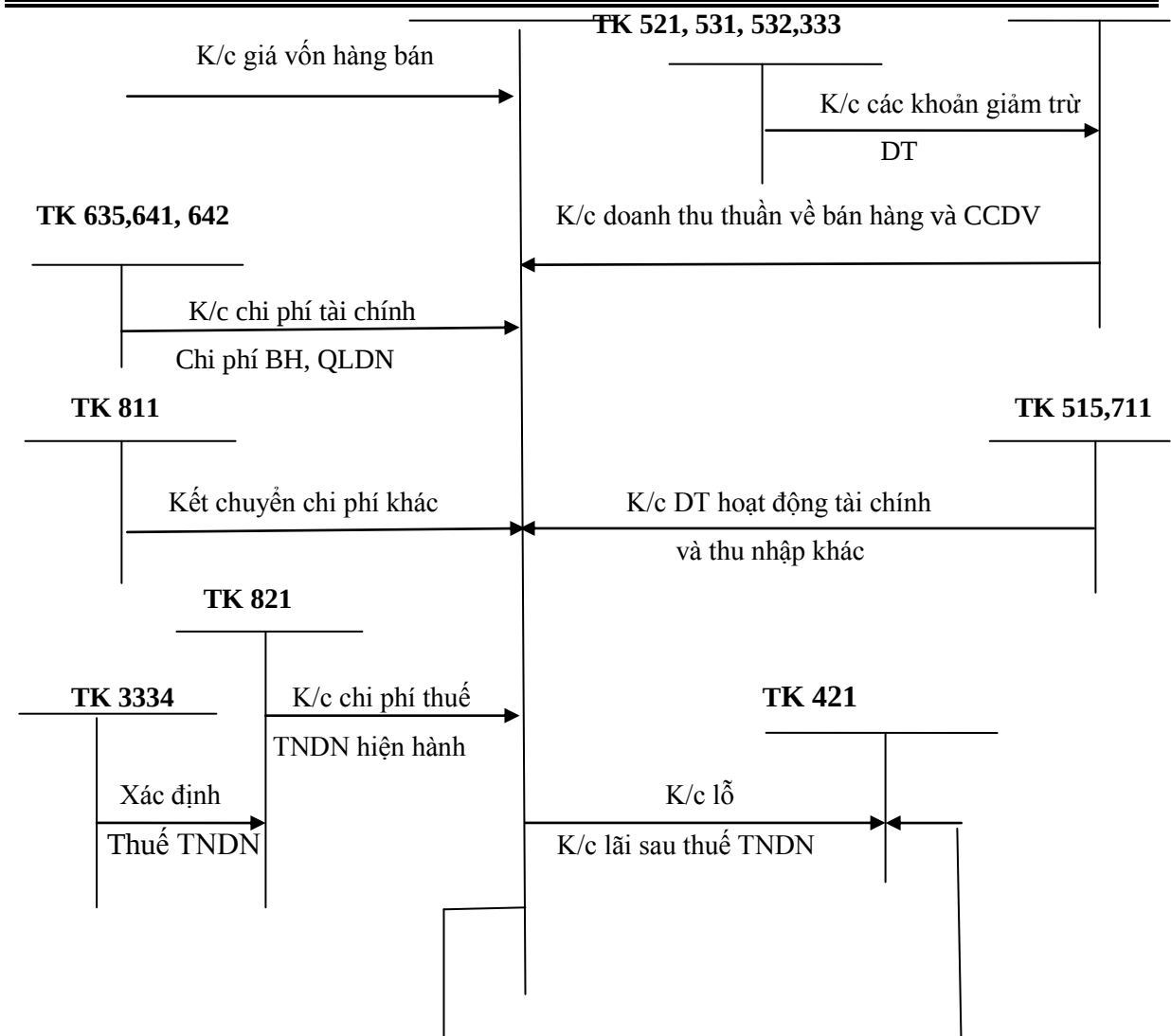
- Số dư bên Nợ: Số lỗ hoạt động kinh doanh chưa xử lý.
- Số dư bên Có: Số lợi nhuận chưa phân phối hoặc chưa sử dụng.

1.2.6.3. Phương pháp hạch toán:

Phương pháp hạch toán kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh được thể hiện qua sơ đồ 1.7.

Sơ đồ 1.7: Kế toán Kết quả hoạt động sản xuất – kinh doanh

TK 632	TK 911	TK 511,512
Sinh viên: Nguyễn Minh Thúy - Lớp QTL 501K		Trang 26



1.3. Tổ chức vận dụng hệ thống sổ sách kế toán vào công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

Các hình thức sổ kế toán bao gồm:

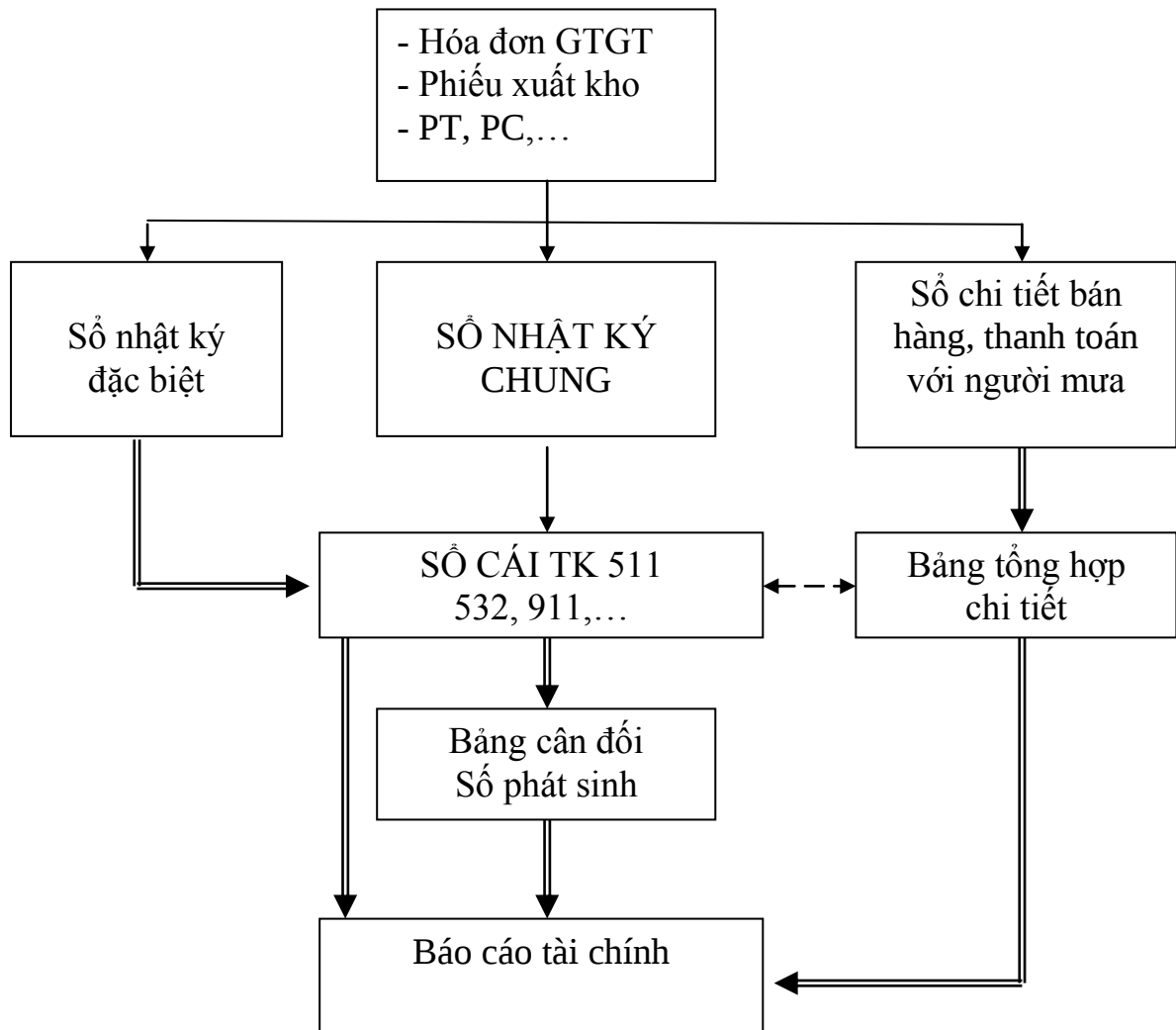
- Nhật ký chung.
- Nhật ký chứng từ.
- Chứng từ ghi sổ.
- Nhật ký sổ cái .
- Kế toán máy.

1.3.1: Hình thức nhật ký chung

Đặc trưng cơ bản của hình thức nhật ký chung là tất cả nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi vào sổ nhật ký mà trọng tâm là sổ nhật ký chung theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên sổ nhật ký chung để ghi vào Sổ cái.

Trình tự ghi sổ theo phương pháp Nhật ký chung được thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.8: Trình tự ghi sổ theo phương pháp Nhật ký chung



Ghi chú:

Ghi hàng ngày: —————→

Ghi hàng tháng: =====→

Kiểm tra, đối chiếu: <----->

Hàng ngày tập hợp các chứng từ kế toán ghi chép vào sổ Nhật ký chung,

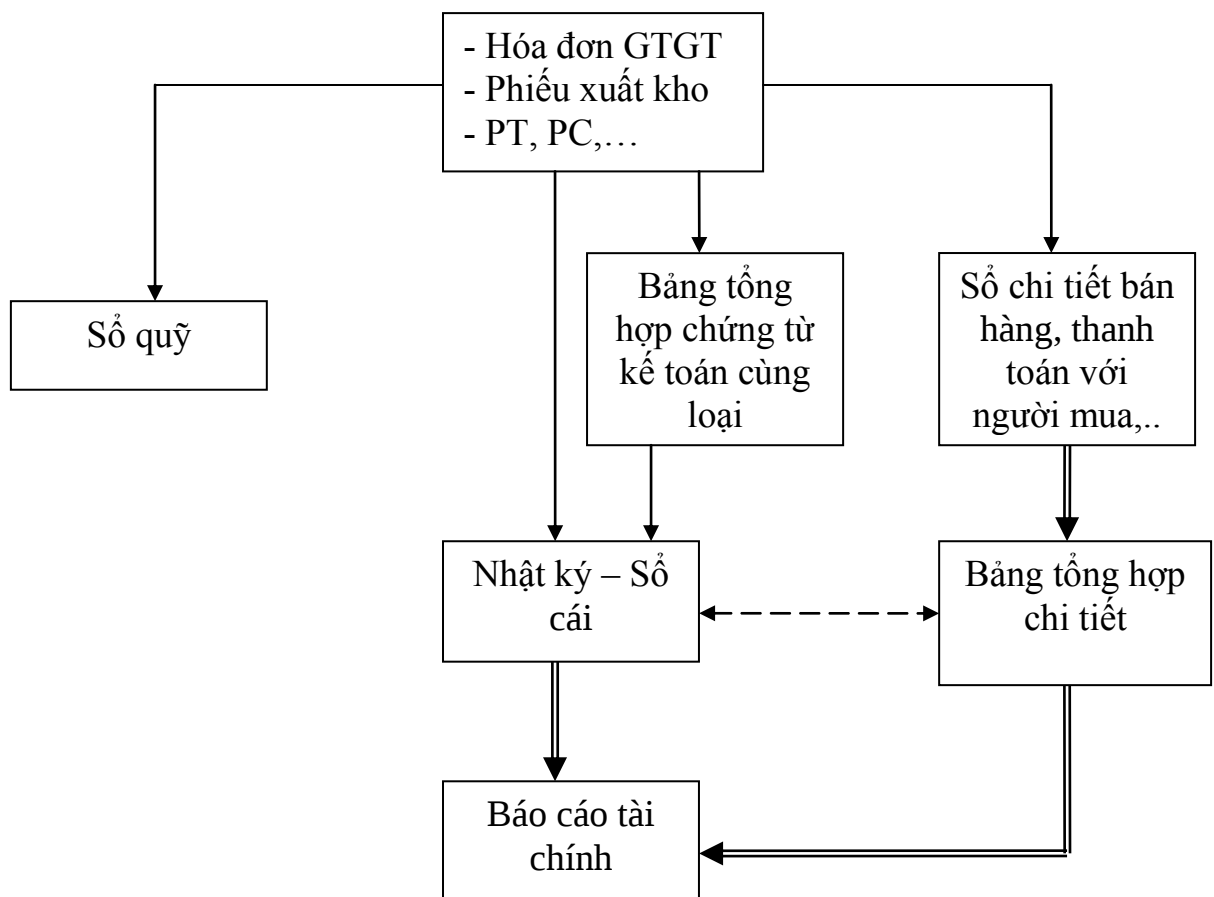
Sổ, thẻ kế toán chi tiết. Sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ cái các tài khoản.

Cuối kỳ, cộng số liệu trên Sổ cái lập bảng cân đối số phát sinh. Sau khi kiểm tra đối chiếu số liệu khớp với Sổ cái và Bảng tổng hợp chi tiết lập Báo cáo tài chính.

1.3.2: Hình thức Nhật ký - Sổ cái

Trình tự ghi sổ theo phương pháp Nhật ký – Sổ cái được thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.8: Trình tự ghi sổ theo phương pháp Nhật ký – Sổ cái



Ghi chú:

Ghi hàng ngày: $\longrightarrow$

Ghi cuối kỳ: $\Longrightarrow$

Kiểm tra, đối chiếu: $\longleftrightarrow$

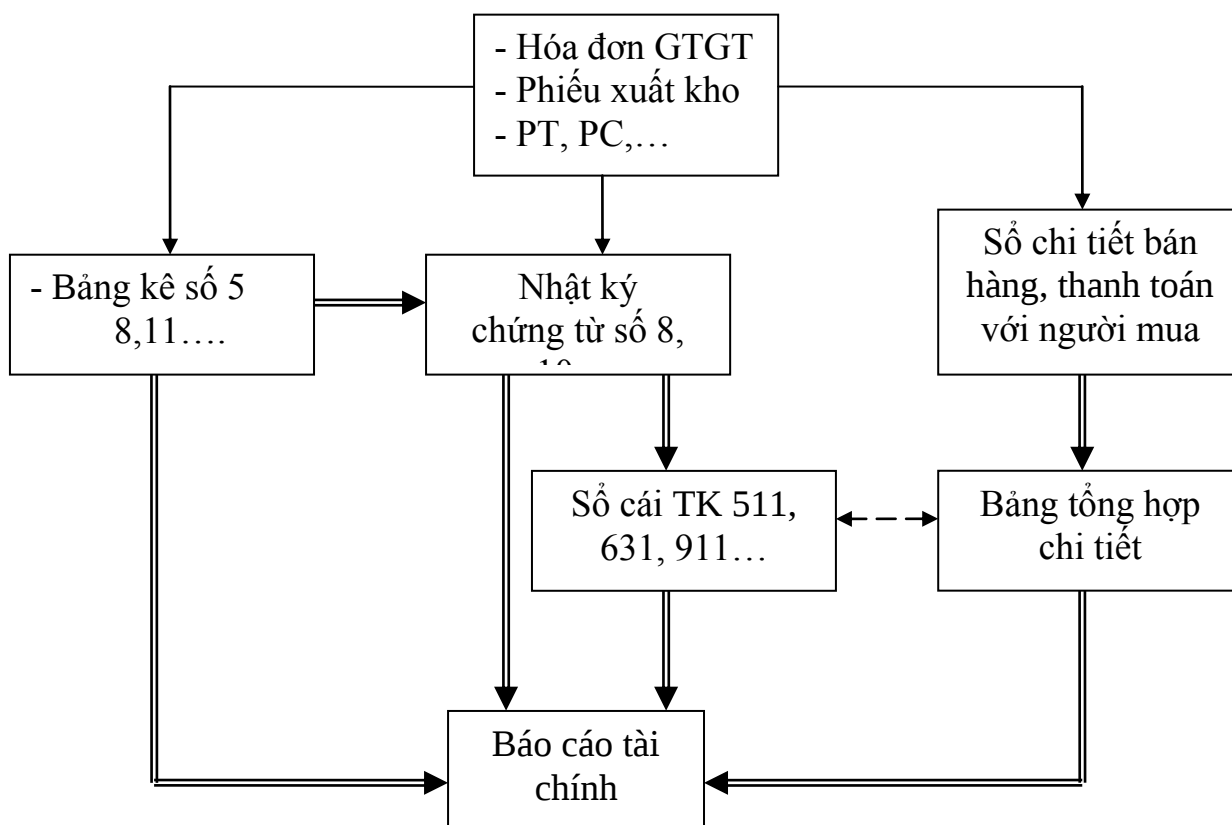
Hàng ngày kế toán căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc bảng chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra và được dùng làm căn cứ để ghi sổ để ghi vào

sổ Nhật ký – Sổ cái. Bảng tổng hợp chứng từ cùng loại được lập cho những chứng từ cùng loại phát sinh nhiều lần trong một ngày hoặc định kỳ 1 đến 3 ngày.

Cuối tháng, sau khi đã phản ánh toàn bộ nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ Nhật ký – Sổ cái và các sổ, thẻ kế toán chi tiết, kế toán tiến hành cộng số liệu của cột số phát sinh ở phần nhật ký và các cột nợ, cột có của tài khoản ở phần sổ cái để ghi vào dòng cộng phát sinh cuối tháng. Căn cứ vào số phát sinh đầu quý và số phát sinh trong tháng kế toán tính ra số dư cuối quý của tài khoản trên trên Nhật ký – Sổ cái.

Số liệu trên Nhật ký – Sổ cái và trên Bảng tổng hợp chi tiết sau khi khóa sổ được kiểm tra, đối chiếu và dùng để lập Báo cáo tài chính.

1.3.2: Hình thức nhật ký chứng từ



Ghi chú:

Ghi hàng ngày: →

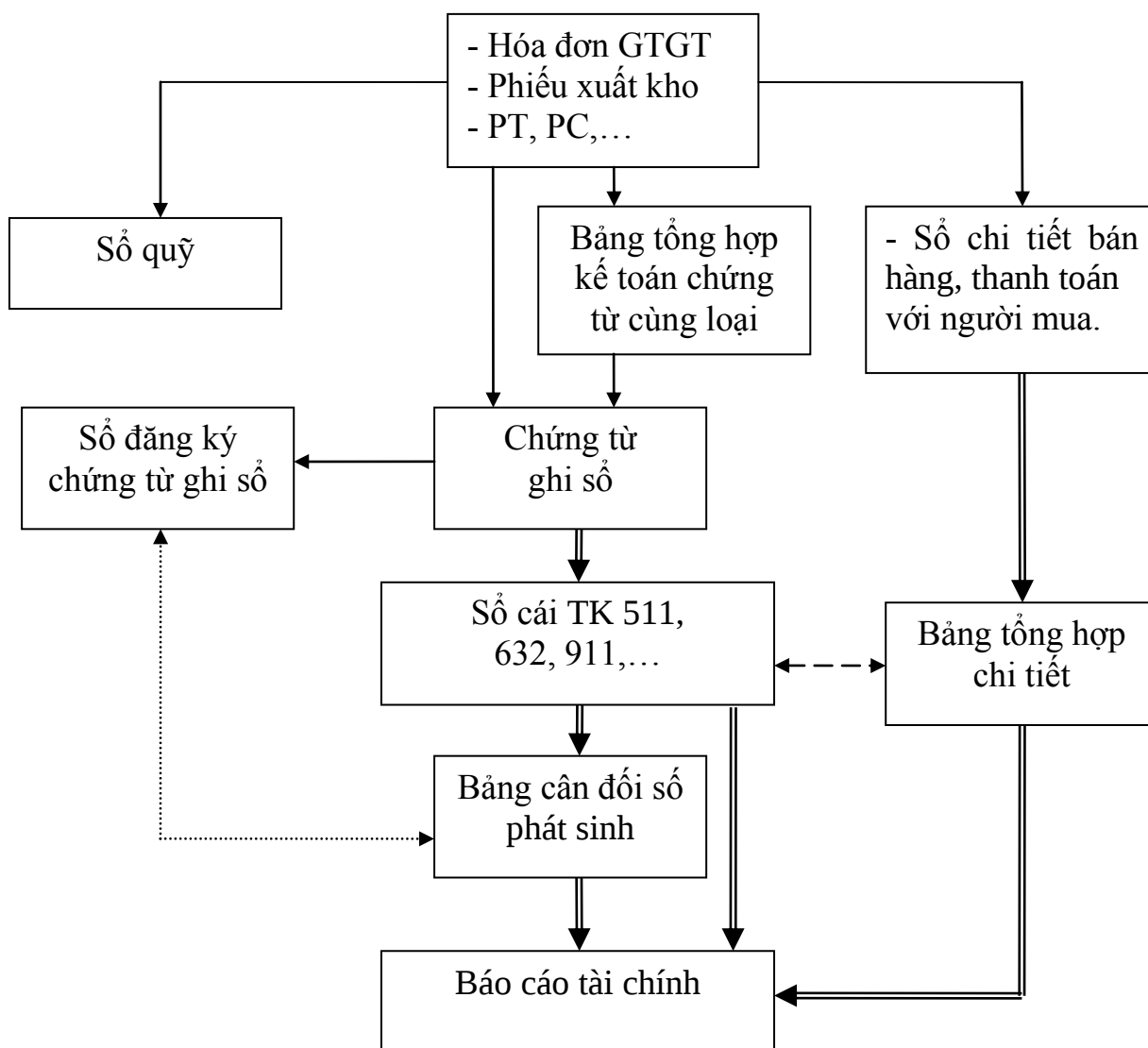
Ghi cuối kỳ: $\Longrightarrow$ Kiểm tra, đối chiếu: $\longleftrightarrow$

Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ kế toán đã được kiểm tra lấy số liệu ghi trực tiếp vào Nhật ký chứng hoặc bảng kê, sổ chi tiết có liên quan.

Cuối tháng khóa sổ cộng số liệu trên nhật ký chứng từ kiểm tra đối chiếu số liệu trên với Bảng tổng hợp chi tiết và lấy số liệu trên Nhật ký chứng từ ghi vào Sổ cái.

Số liệu tổng cộng ở Sổ cái và một số chỉ tiêu trong Nhật ký – Chứng từ, Bảng kê, Bảng tổng hợp chi tiết được dùng để lập Báo cáo tài chính.

1.3.4: Hình thức chứng từ ghi sổ



Ghi chú:

Ghi hàng ngày: $\longrightarrow$

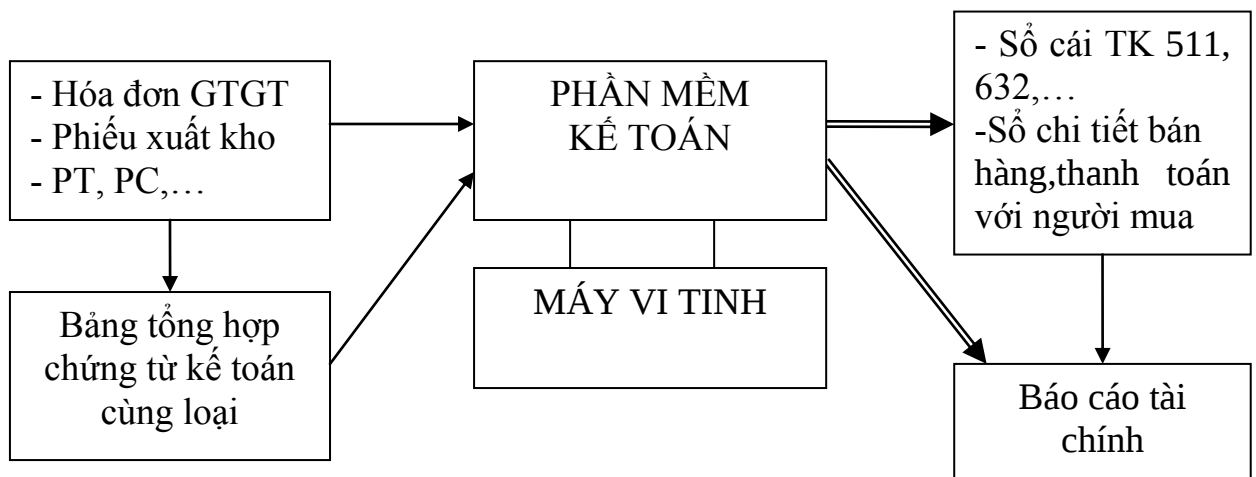
Ghi cuối kỳ: $\Rightarrow$

Kiểm tra, đối chiếu: $\leftarrow - \rightarrow$

Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ. Kế toán lập Chứng từ ghi sổ, căn cứ vào đó để vào Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, sau đó được dùng để ghi vào Sổ cái. Các chứng từ kế toán sau khi làm căn cứ lập chứng từ ghi sổ được dùng để ghi vào Sổ chi tiết các tài khoản có liên quan.

Cuối tháng, khóa sổ tính ra tổng số tiền của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng trên Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, số dư trên Sổ cái rồi căn cứ vào Sổ cái lập Bảng cân đối số phát.

1.3.5: Hình thức kế toán máy



Ghi chú: $\longrightarrow$

Ghi hàng ngày: $\Rightarrow$

Ghi cuối tháng:

Hàng ngày kế toán căn cứ vào chứng từ gốc hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.

Cuối kỳ, kế toán thực hiện thao tác khóa sổ và lập báo cáo tài chính

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI DƯƠNG TRANG

2.1. Khái quát chung về công ty Cổ phần Hải Dương Trang.

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty CP Hải Dương Trang.

- Tên công ty: Công ty cổ phần Hải Dương Trang.
- Địa chỉ: Số nhà 32, bến xe thị trấn Minh Tân, Kinh Môn, Hải Dương.
- Điện thoại: 0320 3522 111.
- MST: 0800 818 972
- Email: Haiduongtrang.jsc@gmail.com
- Các cổ đông sáng lập bao gồm:
 - Ông Lương Nguyễn Tiến Luận : giữ 65% cổ phần
 - Ông Nguyễn Tiến Dũng : giữ 27% cổ phần.
 - Bà Bùi Thị Hồng Bình : giữ 8% cổ phần.

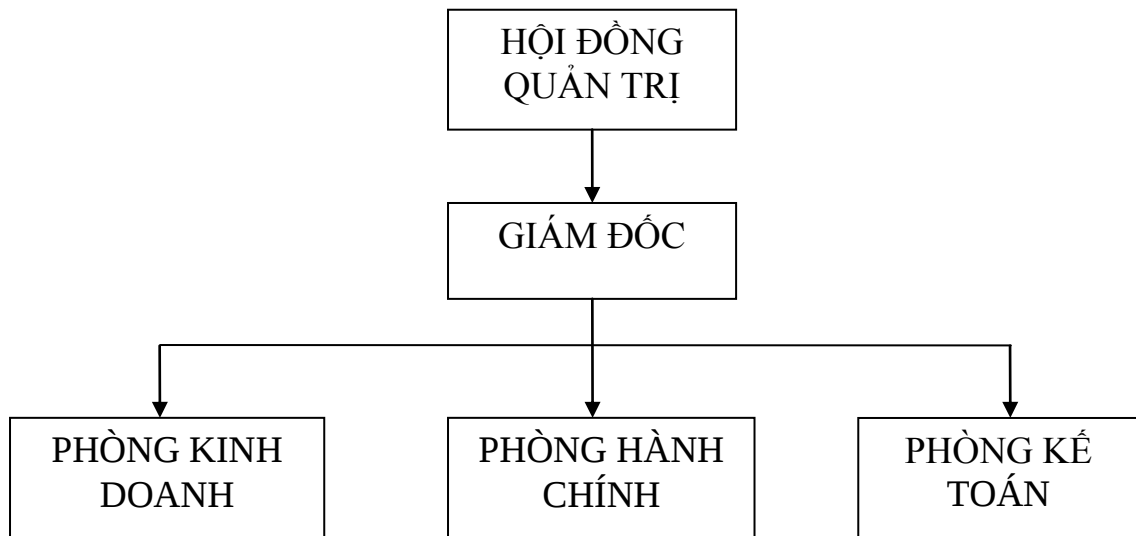
2.1.2 Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty.

Theo giấy phép kinh doanh do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 12 tháng 04 năm 2008, công ty được phép kinh doanh chủ yếu dựa trên các lĩnh vực:

- Mua bán khoáng sản (than, đá, Clinker, quặng sắt, bô xít...).
- Đại lý mua bán máy móc, thiết bị công nghiệp, sắt thép công nghiệp
- Vận tải hành khách , hàng hóa bằng đường thủy.
- San lấp mặt bằng công trình, xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, hạ tầng cơ sở,...

Là Công ty kinh doanh đa ngành nghề nhưng nhiệm vụ chính chủ yếu vẫn là mua bán đá phụ gia xi măng, than, khoáng sản, cung cấp dịch vụ về ô tô, máy xúc, đại lý sắt thép công nghiệp. Do đó mọi biện pháp tập chung chủ yếu đi sâu vào các mặt công nghệ, quản lý tổ chức sản xuất thật tốt nhằm sản xuất kinh doanh có lãi nhưng vẫn đảm bảo an toàn cho người lao động và nộp đủ các khoản nghĩa vụ đối với ngân sách Nhà nước.

2.1.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty CP Hải Dương Trang.

Sơ đồ 01: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của công ty*Chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban*

* **Hội đồng quản trị:** Là cơ quan quản lý cao nhất của công ty, toàn quyền nhân danh công ty quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty phù hợp với pháp luật.

* **Giám đốc:** Là người đứng đầu, giữ vai trò lãnh đạo chung toàn công ty, là đại diện pháp nhân của công ty trước pháp luật, đại diện cho quyền lợi của toàn bộ cán bộ công nhân viên trong công ty và chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

* **Phòng kinh doanh:** Có nhiệm vụ nghiên cứu, khai thác, tìm hiểu nhu cầu thị trường, xây dựng mối quan hệ gắn bó với các đối tác. Có chức năng tham mưu, tư vấn và lập kế hoạch cho giám đốc kế hoạch kinh doanh trong từng tháng. Soạn thảo, tư vấn, tham mưu cho giám đốc trong việc kí kết các hợp đồng thương mại, hợp đồng kinh tế, thực hiện hợp đồng kinh tế trong hoạt động kinh doanh của công ty với tinh thần trách nhiệm và hiệu quả công việc cao, chịu trách nhiệm nghiên cứu và lập dự toán kinh tế khi cần thiết.

* **Phòng tổ chức hành chính:** Tham mưu cho giám đốc trong việc tổ chức và hành chính. Có chức năng quản lý nhân sự một cách hợp lý, khoa học, lập kế hoạch lao động tiền lương, thưởng cho người lao động. Lập kế hoạch sử

dụng lao động, tuyển lao động và điều phối lao động trong toàn công ty. Lập kế hoạch quỹ tiền lương của toàn công ty, thực hiện các chế độ với cán bộ công nhân viên. Tham mưu cho giám đốc về việc giám sát, quản lý chặt chẽ các phòng ban chức năng.

*** Phòng kế toán:** Là bộ phận tham mưu cho giám đốc về nghiệp vụ tài chính, kế toán và tổ chức hạch toán theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quá trình luân chuyển vốn phục vụ cho hoạt động doanh nghiệp đạt hiệu quả kinh tế cao đồng thời bảo toàn và phát triển nguồn vốn của công ty. Ngoài ra, phòng kế toán còn thực hiện ghi chép, phân loại, tổng hợp nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh theo những nội dung công tác kế toán bằng phương pháp khoa học nhằm phát huy chức năng, vai trò quan trọng của kế toán trong việc xây dựng cơ chế kế toán của toàn công ty.

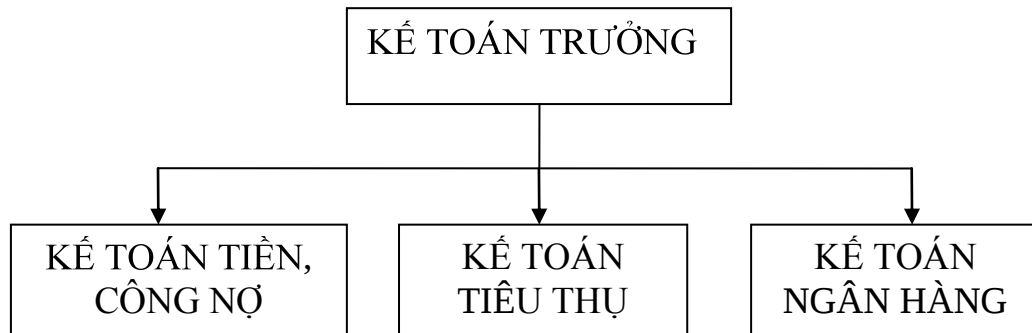
2.1.4. Tổ chức công tác kế toán tại công ty Cổ phần Hải Dương Trang.

2.1.4.1. Tổ chức bộ máy kế toán.

Hạch toán kế toán là công cụ quan trọng phục vụ điều hành, quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó tổ chức công tác kế toán một cách khoa học và hợp lý có vai trò đặc biệt quan trọng. Chính vì vậy, công ty Cổ phần Hải Dương Trang đã chú trọng tới việc tổ chức bộ máy kế toán để thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, chức năng được giao, đảm bảo sự lãnh đạo tập trung thống nhất giữa giám đốc, kế toán trưởng với các nhân viên kế toán khác.

Để phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, sự phân cấp quản lý cũng như để đáp ứng yêu cầu quản lý, chỉ đạo sản xuất, sử dụng tốt năng lực đội ngũ kế toán của công ty đồng thời đảm bảo thông tin nhanh gọn, chính xác và theo dõi kịp thời các nghiệp vụ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, công ty tổ chức bộ máy kế toán mô hình tập trung, được thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 02: Sơ đồ cơ cấu tổ chức phòng KTTT

**Kế toán trưởng:**

- Tham mưu giúp việc cho giám đốc, tổ chức chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, thống kê, thông tin và hạch toán kinh tế, tài chính của công ty.
- Tổ chức công tác và bộ máy kế toán của công ty phù hợp với tổ chức sản xuất kinh doanh của công ty.
- Tổ chức, hướng dẫn thực hiện và kiểm tra việc ghi chép, tính toán, phản ánh chính xác kịp thời đầy đủ toàn bộ tài sản và các hoạt động kinh tế tài chính của công ty.
- Tính toán, trích nộp đủ, kịp thời các khoản nộp ngân sách, nộp cấp trên.

Kế toán tiền và công nợ:

- Theo dõi các khoản thu, chi, phải trả của công ty với khách hàng, nhà cung cấp, NSNN,..., làm các báo cáo công nợ hàng tháng, giấy thông báo về các khoản nợ vay của khách hàng.
- Kiểm duyệt chứng từ, tài liệu và viết phiếu thu, chi những vụ việc phát sinh thanh toán trong công ty và đơn vị trực thuộc. Theo dõi các khoản tạm ứng của các cá nhân và đơn vị công nợ tiền hàng.

Kế toán tiêu thụ hàng hóa:

- Theo dõi tình hình nhập – xuất – tồn hàng hóa, doanh thu, giá vốn. Lập các sổ sách có liên quan đến tình hình nhập – xuất – tồn hàng hóa.

Kế toán tiền gửi ngân hàng:

- Theo dõi sự thay đổi tỷ giá tại thời điểm ghi nợ với thời điểm thanh toán, từ đó tìm ra sự chênh lệch tỷ giá. Kiểm kê các giấy tờ, các hợp đồng có sự tham gia của

ngân hàng. Trực tiếp thực hiện giao dịch với ngân hàng thông qua việc theo dõi tiền gửi, tiền vay, tiền đang chuyển,

2.1.4.2. Các chính sách và phương pháp kế toán áp dụng tại công ty Cổ phần Hải Dương Trang.

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp.

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/01.
- Đơn vị sử dụng tiền tệ: Đồng Việt Nam (VNĐ), ĐVT: đồng.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Phương pháp tính thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ.
- Phương pháp tính khấu hao: Đường thẳng.
- Phương pháp tính giá trị hàng xuất kho: Phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.

2.1.4.3. Tổ chức vận dụng hệ thống chứng từ, tài khoản kế toán tại công ty Cổ phần Hải Dương Trang

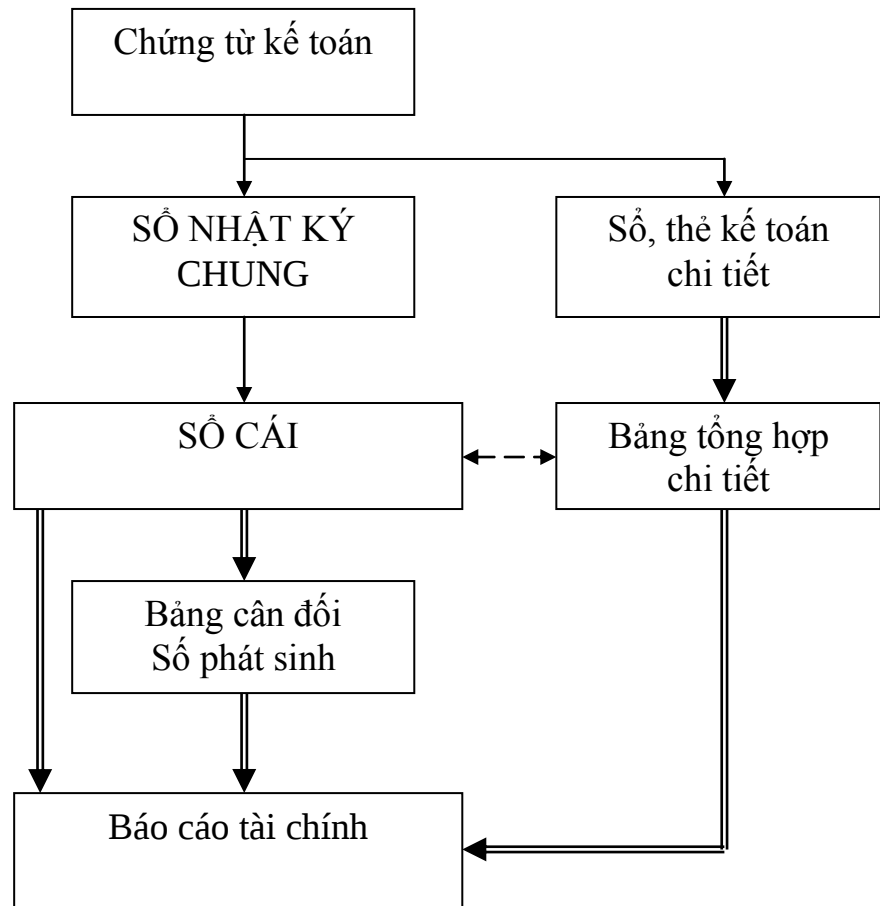
Công ty Cổ phần Hải Dương Trang có kỳ kế toán là năm, bắt đầu tính từ ngày 1/1 đến 31/12 của năm. Tổ chức vận dụng hệ thống chứng từ tài khoản ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của BT BTC.

2.1.4.4. Tổ chức vận dụng hệ thống sổ kế toán tại công ty Cổ phần Hải Dương Trang.

Công ty Cổ phần Hải Dương Trang áp dụng ghi sổ theo hình thức Nhật ký chung. Các loại sổ chủ yếu bao gồm:

- Sổ tổng hợp: Sổ cái, Sổ nhật ký chung,...
- Sổ chi tiết: Sổ chi tiết NVL, sổ chi tiết thanh toán với người mua,...

Trình tự ghi sổ:



Ghi chú:

Ghi hàng ngày: $\longrightarrow$

Ghi cuối kỳ: $\Longrightarrow$

Kiểm tra, đối chiếu: $\longleftrightarrow$

Quy trình ghi sổ

Hàng ngày tập hợp các phiếu thu, phiếu chi, các hóa đơn mua hàng, để ghi chép vào sổ Nhật ký chung và đồng thời ghi vào sổ chi tiết các tài khoản,... Từ số liệu trên sổ Nhật ký chung ghi vào sổ cái các TK.

Cuối tháng, tổng hợp số liệu từ Sổ chi tiết các TK làm căn cứ lập sổ tổng hợp chi tiết các TK.

Cùng với đó, tại thời điểm cuối tháng, kế toán tiến hành cộng số liệu trên Sổ cái các TK lập Bảng cân đối số phát sinh.

Để đảm bảo sự chính xác của số liệu, kế toán tiến hành đối chiếu, khớp số liệu ghi trên sổ cái TK và Bảng tổng hợp chi tiết TK.

Cuối quý hoặc cuối năm, đối chiếu số liệu giữa Bảng cân đối số phát sinh, bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản để lập Báo cáo tài chính.

2.1.4.5. Tổ chức hệ thống Báo cáo tài chính.

Để cung cấp thông tin kế toán cho yêu cầu quản lý nội bộ và cho các cơ quan chức năng, công ty thiết lập hệ thống báo cáo bao gồm:

✓ Báo cáo nội bộ

- Định kỳ hàng tháng: Báo cáo quỹ, báo cáo doanh thu, báo cáo hàng tồn kho,..

- Định kỳ quý, năm: Báo cáo lãi, lỗ về tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa; báo cáo tình hình thu chi tiền mặt, ngoại tệ; báo cáo công nợ;...

✓ Báo cáo tài chính: Gồm 4 loại theo quy định của Bộ tài chính bao gồm;

- Bảng cân đối kế toán (B01-DN)

- Báo cáo kết quả kinh doanh (B02-DN)

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (B03-DN)

- Thuyết minh báo cáo tài chính (B09-DN)

✓ Ngoài ra còn có các Báo cáo kế toán khác như: Báo cáo quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, báo cáo quyết toán thuế GTGT,...

2.2. Thực trạng tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Hải Dương Trang.

2.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

2.2.1.1. Nội dung doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Công ty Cổ phần hải Dương Trang.

Công ty Cổ phần Hải Dương Trang là 1 công ty kinh doanh trong lĩnh vực khoáng sản, phụ gia xi măng, mua bán sắt thép, máy móc công nghiệp. Vì vậy, mặt hàng kinh doanh chủ yếu của công ty là:

- Kinh doanh than, quặng sắt, clinke,...

- Máy móc công nghiệp như xe tải, máy xúc, máy gặt,...

- Kinh doanh xi măng, sắt thép,...

Công ty sử dụng hai phương thức bán hàng chủ yếu là bán buôn và bán lẻ.

- **Phương thức bán buôn:** là hình thức bán chủ yếu của công ty, chiếm tỷ trọng lớn trong khối lượng hàng hóa tiêu thụ. Khách hàng chủ yếu là các công ty sản xuất xi măng đóng tại địa bán như xi măng Hoàng Thạch, xi măng Phúc Sơn, xi măng Phú Tân,... Việc mua hàng tại công ty đều căn cứ vào các hợp đồng kinh tế đã được ký kết để xác định rõ quyền hạn, trách nhiệm của mỗi bên.

- **Phương thức bán lẻ:** chủ yếu trên các mặt hàng là máy móc công nghiệp. Việc thanh toán tiền hàng được thỏa thuận thống nhất giữa hai bên và áp dụng theo hai phương pháp là phương pháp trực tiếp (thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản) và phương thức thanh toán chậm (khách hàng mua chịu).

2.2.1.2. Chứng từ sử dụng.

- Hóa đơn GTGT (mẫu số 01 – GTKT – 3LL).
- Phiếu thu (mẫu số 01 – TT).
- Giấy báo có.
- Hợp đồng mua bán hàng hóa.
- Các chứng từ có liên quan khác.

2.1.2.3. Tài khoản sử dụng

Để tổ chức kế toán doanh thu bán hàng, công ty sử dụng tài khoản 511 – “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”, phản ánh số tiền thu được từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ và các tài khoản khác.

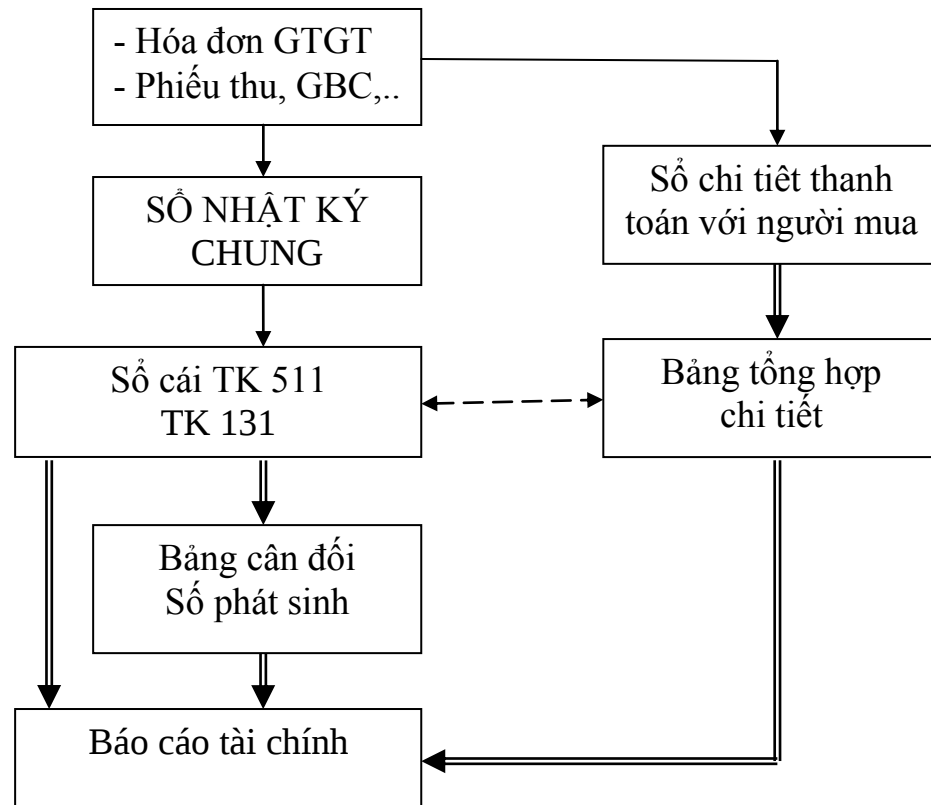
Kế toán căn cứ vào hợp đồng kinh tế, viết phiếu thu để thu các khoản tiền được thanh toán theo đúng quy trình. Nếu khách hàng chuyển tiền qua ngân hàng thì kế toán tiền gửi ngân hàng cũng có trách nhiệm theo dõi và nhận các chứng từ từ ngân hàng. Sau khi khách hàng thanh toán các khoản tiền hàng theo thỏa thuận, kế toán sẽ viết hóa đơn GTGT cho khách hàng

Hóa đơn GTGT được chia làm 3 liên:

- Liên 1: Lưu.
- Liên 2: Giao khách hàng.
- Liên 3: Dùng để hạch toán.

Quy trình hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại công ty Cổ phần Hải Dương Trang được mô tả theo sơ đồ 2.1 như sau:

Sơ đồ 2.1: Trình tự ghi sổ kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Công ty Cổ phần hải Dương Trang



Ghi chú: $\longrightarrow$ Ghi hàng ngày
 $\Longrightarrow$ Ghi theo quý, năm
 $\longleftrightarrow$ Đối chiếu

✓ Quy trình hạch toán

Hàng ngày tập hợp các phiếu thu, phiếu chi, các hóa đơn mua hàng, để ghi chép vào sổ Nhật ký chung và đồng thời ghi vào sổ chi tiết bán hàng, sổ chi tiết phải thu khách hàng,... Từ số liệu trên sổ Nhật ký chung ghi vào sổ cái TK 131, 511, 3331,... Cuối tháng, tổng hợp số liệu từ Sổ chi tiết TK 511, TK 131,... làm căn cứ lập sổ tổng hợp chi tiết TK 511, TK 131,...

Cùng với đó, tại thời điểm cuối tháng, kế toán tiến hành cộng số liệu trên Sổ cái các TK 511, 131, 3331,... lập Bảng cân đối số phát sinh.

Để đảm bảo sự chính xác của số liệu, kế toán tiến hành đối chiếu, khớp số liệu ghi trên sổ cái TK 511, TK 131... và Bảng tổng hợp chi tiết TK 511, 131,...

Cuối quý hoặc cuối năm, đối chiếu số liệu giữa Bảng cân đối số phát sinh, bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản để lập Báo cáo tài chính.

Ví dụ minh họa

Ví dụ 1: Ngày 03/12/2012, xuất bán clinke cho công ty TNHH Hà Đức theo hóa đơn GTGT số 0000072. Số lượng 260 tấn, đơn giá 720.000đ/tấn (chưa bao gồm VAT). Tổng tiền thanh toán là 205.920.000 VNĐ.

Quy trình kế toán chi tiết như sau:

Từ hóa đơn GTGT số 0000072 (Biểu 2.1.1), kế toán phản ánh vào Sổ nhật ký chung (Biểu 2.1.2) Từ Sổ nhật ký chung, kế toán phản ánh vào Sổ cái TK 511 (Biểu 2.1.3), sổ cái TK 131, sổ cái TK 333.

Từ các sổ cái lập Bảng cân đối số phát sinh, sau đó từ Bảng cân đối số phát sinh và Bảng tổng hợp chi tiết lập báo cáo tài chính.

Biểu 2.1.1

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG Liên 3 : Lưu nội bộ Ngày 03 tháng 12 năm 2012				Mẫu số 01GTK3/001 Ký hiệu: AA/12P Số : 0000072	
Đơn vị bán hàng: Công ty Cổ phần Hải Dương Trang Địa chỉ: TT Minh Tân – Kinh Môn – Hải Dương Mã số thuế : 0800818972 Số điện thoại: 03203 522 111 Số tài khoản: 102010004564					
Họ tên người mua hàng: Trần Thái Anh Tên đơn vị: Công ty TNHH Hà Đức Mã số thuế : 0800006748 Địa chỉ: Xã Phú Thứ - Kinh Môn – Hải Dương Hình thức thanh toán: CK Số tài khoản: 102010003721					
STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
01	Clinke	Tấn	260	720.000	187.200.000
Cộng tiền hàng					187.200.000
Thuế suất GTGT : 10% Tiền thuế GTGT:					18.720.000
Tổng cộng tiền thanh toán					205.920.000
Số tiền viết bằng chữ: Hai trăm linh lăm triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng./					
Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)	

Biểu 2.1.2

Công ty cổ phần Hải Dương Trang
Địa chỉ: số nhà 32, bến xe TT Minh Tân
Kinh Môn – Hải Dương

Mẫu số S03a– DN
Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2012

Đơn vị tính : VND

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
						
01/12	GBC 20	01/12	Trần Thanh Tú nộp tiền vào tài khoản	112 111	15.000.000	15.000.000
03/12	GBN 47	03/12	Ngân hàng thu lãi vay	635 112	6.542.300	6.542.300
03/12	PXK 03/12	03/12	Giá vốn clinke xuất bán	632 156	180.830.000	180.830.000
03/12	HĐ 072	03/12	Bán hàng cho c.ty TNHH Hà Đức	131 511 333	205.920.000	187.200.000 18.720.000
...	...	...	...	...		
17/12	PXK 13/06	17/12	Giá vốn clike xuất kho	632 156	216.411.000	216.411.000
17/12	HĐ 081	17/12	Bán hàng cho c.ty Cổ phần Đại An	131 511 333	243.815.000	221.650.000 22.165.000
...	...	...	...	..	...	...
			Cộng số PS		<u>46.957.573.600</u>	<u>46.957.573.600</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 2.1.3

Công ty cổ phần Hải Dương Trang

Địa chỉ: số nhà 32, bến xe TT Minh Tân

Kinh Môn – Hải Dương

Mẫu số S35 - DN

Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Số hiệu TK: 511

Năm 2012

NT GS	CT		Diễn giải	SH TK ĐƯ'	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số phát sinh quý 4			
...	...	...	...	...	...	
01/12	HĐ 071	01/12	Doanh thu bán than cho c.ty Thành Công	131		236.783.500.
03/12	HĐ 072	03/12	Doanh thu bán clinke cho c.ty Hà Đức	131		187.200.000
...	...	...		..	...	...
17/12	HĐ 081	17/12	Doanh thu bán clinke cho c.ty Đại An	131		221.650.000
17/12	PT 21/12	17/12	Cước vận chuyển xỉ than ra cảng 1/5	111		18.769.500
31/12	PKT 01/12	31/12	Kết chuyển doanh thu quý 04/2012	911	7.932.106.400	
			Cộng phát sinh quý 4		7.932.106.400	7.932.106.400

Người lập

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

2.2.2. Kế toán giá vốn hàng bán

2.2.2.1. Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn GTGT (mẫu số 01-GTKT -3LL)
- Phiếu xuất kho (mẫu số 02-VT).
- Các chứng từ khác có liên quan.

2.2.2.2. Tài khoản sử dụng

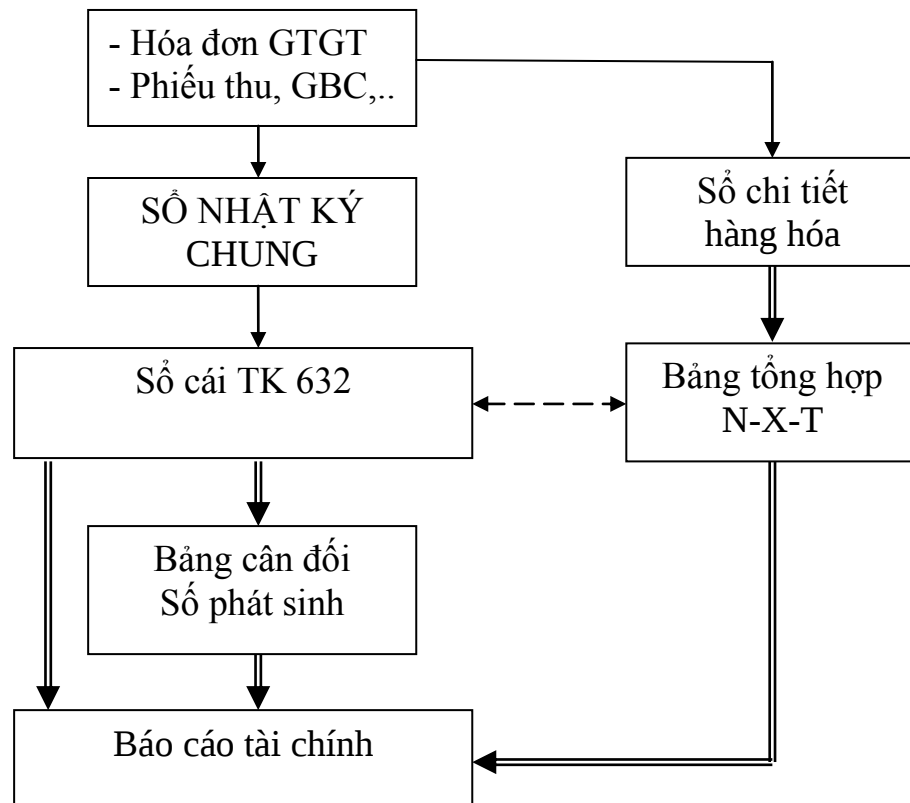
Để hạch toán giá vốn hàng bán, kế toán sử dụng tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán.

2.2.2.3. Phương pháp tính giá hàng xuất kho

Công ty áp dụng phương pháp bình quân liên hoàn để tính trị giá hàng xuất bán trong kỳ. Cách tính của phương pháp này như sau:

$$\text{Đơn giá bình quân} = \frac{\text{Trị giá hàng tồn kho sau lần nhập thứ } i}{\text{Số lượng hàng hóa thực tế tồn kho sau lần nhập thứ } i}$$

Sơ đồ 2.2: Quy trình hạch toán giá vốn hàng bán tại công ty Cổ phần Hải Dương Trang



Ghi chú: $\longrightarrow$ Ghi hàng ngày
 $\Longrightarrow$ Ghi theo quý, năm
 $\longleftrightarrow$ Đối chiếu

✓ Quy trình hạch toán

Hàng ngày căn cứ vào Hóa đơn GTGT, phiếu xuất kho cùng với các chứng từ liên quan, kế toán ghi chép vào sổ Nhật ký chung và đồng thời ghi vào sổ chi tiết TK 632, TK 156,... Từ số liệu trên sổ Nhật ký chung ghi vào sổ cái TK 632, TK 156,... Cuối tháng, tổng hợp số liệu từ Sổ chi tiết TK 632, TK 156,... làm căn cứ lập sổ tổng hợp chi tiết TK 632, TK 156,...

Cùng với đó, tại thời điểm cuối tháng, kế toán tiến hành cộng số liệu trên Sổ cái các TK 632, TK 156,... lập Bảng cân đối số phát sinh.

Để đảm bảo sự chính xác của số liệu, kế toán tiến hành đối chiếu, khớp số liệu ghi trên sổ cái TK 632, TK 156... và Bảng tổng hợp chi tiết TK 632, 156,...

Cuối quý hoặc cuối năm, đối chiếu số liệu giữa Bảng cân đối số phát sinh, bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản để lập Báo cáo tài chính.

Ví dụ minh họa

Ví dụ 2(Tiếp ví dụ 1): Ngày 03/12/2012, xuất bán clinke cho công ty Hà Đức theo hóa đơn GTGT số 0000072. Số lượng 260 tấn, giá vốn 695.500đ/tấn, chưa thanh toán.

- Số lượng clinke tồn trước ngày 03/06 là 317 tấn.

- Trị giá clinke tồn trước ngày 03/06 là $317 * 695.500 = 220.473.500$

=> Đơn giá xuất kho bình quân ngày 03/06 = $220.473.500/317 = 695.500$

Quy trình kế toán chi tiết như sau:

Từ phiếu xuất kho (Biểu 2.2.1), kế toán phản ánh vào Sổ nhật ký chung (Biểu 2.2.2). Từ Sổ nhật ký chung, kế toán phản ánh vào Sổ cái TK 632 (Biểu 2.2.3), sổ cái TK 156.

Từ các sổ cái lập Bảng cân đối số phát sinh, sau đó từ Bảng cân đối số phát sinh và Bảng tổng hợp chi tiết lập báo cáo tài chính.

Biểu 2.2.1

Công ty cổ phần Hải Dương Trang**Mẫu số 02 – VT****Địa chỉ: số nhà 32, bến xe TT Minh Tân****Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC****Kinh Môn – Hải Dương****Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC****PHIẾU XUẤT KHO**

Ngày 03 tháng 12 năm 2012

Số: 03/12

Họ và tên người giao: **Nguyễn Như Thu**

Địa chỉ:

Xuất tại kho: **clinke**

Địa điểm:

STT	Tên nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Chứng từ	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
01	Clinke	Đ01	Tấn	260	260	695.500	180.830.000
	Cộng						180.830.000

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): **Một trăm tám mươi triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./**
 Số chứng từ gốc kèm theo:.....02.....

Ngày 03 tháng 12 năm 2012

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Người nhận hàng
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên dấu)

Biểu 2.2.2**Công ty cổ phần Hải Dương Trang****Địa chỉ: số nhà 32, bến xe TT Minh Tân****Kinh Môn – Hải Dương****Mẫu số S03a– DN****Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC****Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC****SỔ NHẬT KÝ CHUNG****Năm 2012****Đơn vị tính : VNĐ**

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
						
01/12	GBC 20	01/12	Trần Thanh Tú nộp tiền vào tài khoản	112 111	15.000.000	15.000.000
03/12	GBN 47	03/12	Ngân hàng thu lãi vay	635 112	6.542.300	6.542.300
03/12	PXK 03/12	03/12	Giá vốn clinke xuất bán	632 156	180.830.000	180.830.000
03/12	HĐ 072	03/12	Bán hàng cho c.ty Hà Đức	131 511 333	205.920.000	187.200.000 18.720.000
...	...	...	...	...		
17/12	PXK 13/12	17/12	Giá vốn clike xuất kho	632 156	216.411.000	216.411.000
17/12	HĐ 081	17/12	Bán hàng cho c.ty Đại An	131 511 333	243.185.000	221.650.000 22.165.000
...	...	...	...	..	...	...
			Cộng số PS		<u>46.957.573.600</u>	<u>46.957.573.600</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 2.2.3

Công ty cổ phần Hải Dương Trang
Địa chỉ: số nhà 32, bến xe TT Minh Tân
Kinh Môn – Hải Dương

Mẫu số S35 - DN
Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Giá vốn hàng bán

Số hiệu TK: 632

Năm 2012

NT GS	CT		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số phát sinh			
...	...	...	...	...	...	...
03/12	PX 03/12	03/12	Xuất bán clinke cho c.ty Hà Đức	156	180.830.000	
04/12	PX 04/12	04/12	Xuất bán clinke cho C.ty Đông Hải	156	114.570.900	
04/12	PX 05/12	04/12	Xuất bán than cho công ty Trường Hà	156	371.469.400	
...	...	...		...	...	
17/12	PX 13/12	17/12	Xuất bán clinke cho Đại An	156	216.411.000	
...	...	...		...		
31/12	PKT 02/12	31/12	Kết chuyển giá vốn hàng bán quý 4	911		7.196.083.200
			Cộng phát sinh quý 4		7.196.083.200	7.196.083.200
			Số dư cuối quý			

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập**Kế toán trưởng****Giám đốc**

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

2.2.3. Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2.3.1. Nội dung

- Chi phí bán hàng tại công ty: Là những chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa bao gồm: chi phí lương nhân viên, chi phí vận chuyển.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tại công ty: Là tài khoản phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm : chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, các loại thuế môn bài, chi phí tiếp khách,...

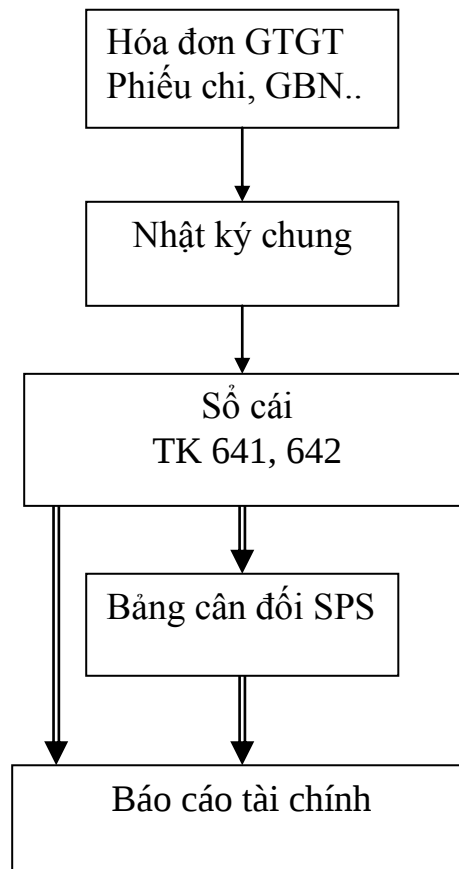
2.2.3.2. Tài khoản sử dụng

- TK 111, TK 112...
- TK 641 – Chi phí bán hàng.
- TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2.3.3. Chứng từ kế toán sử dụng

- Phiếu chi, hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng,...
- Bảng phân bổ tiền lương, bảng khấu hao TSCĐ.
- GBN của ngân hàng.
- Các chứng từ khác có liên quan.

Sơ đồ 2.3. Trình tự ghi sổ kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại công ty Cổ phần Hải Dương Trang



Ghi chú: $\longrightarrow$ Ghi hàng ngày
 $\Longrightarrow$ Ghi theo quý, năm

- Căn cứ vào hóa đơn GTGT, bảng phân bổ khấu hao TSCĐ,... kế toán tiến hành vào sổ Nhật ký chung. Tùy vào nội dung của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán cũng có thể viết phiếu kế toán. Sau đó căn cứ vào số liệu trên sổ nhật ký chung kế toán vào sổ cái tài khoản 641, TK 642.

- Cuối quý cộng số phát sinh trên Sổ cái và lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau đó từ bảng cân đối số phát sinh lập Báo cáo tài chính.

Ví dụ minh họa

Ví dụ 3: Ngày 22/12/2012, mua văn phòng phẩm tại công ty TNHH TM&DV Quỳnh Mai, số tiền chưa thuế GTGT là 2.156.000đ, VAT 10%, công ty đã thanh toán bằng tiền mặt.

Quy trình hạch toán chi tiết

Căn cứ vào hóa đơn GTGT số 0000114 (Biểu 2.3.1), phiếu chi (Biểu 2.3.2) và các chứng từ khác có liên quan, kế toán phản ánh vào Sổ nhật ký chung (Biểu 2.3.3). Từ Sổ nhật ký chung, kế toán phản ánh vào sổ cái TK 642 (Biểu 2.3.4), TK 111, TK 133,....

Cuối kỳ, từ sổ cái các TK lập Bảng cân đối số phát sinh và Báo cáo tài chính.

Biểu 2.3.1

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG Liên 2 : Giao khách hàng Ngày 22 tháng 12 năm 2012				Mẫu số 01GTKT3/001 Ký hiệu: AA/12P Số : 0000114	
Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH TM&DV Quỳnh Mai Địa chỉ: TT Minh Tân – Kinh Môn – Hải Dương Mã số thuế : 0800801023 Số điện thoại: 03203 821 033 Số tài khoản: 102010001275					
Họ tên người mua hàng: Đặng Thị Thanh Huyền Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Hải Dương Trang Mã số thuế : 0800818972 Địa chỉ: Số nhà 32, bến xe TT Minh Tân – Kinh Môn – Hải Dương Hình thức thanh toán: TM Số tài khoản:					
STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
01	Giấy in A4	Hộp	05	320.000	1.600.000
02	Giấy bìa cứng AH	Hộp	01	420.000	420.000
03	Bút bi thiên long	Hộp	02	68. 000	136.000
Cộng tiền hàng					2.156.000
Thuế suất GTGT : 10% Tiền thuế GTGT:					215.600
Tổng cộng tiền thanh toán					2.371.600
Số tiền viết bằng chữ: Hai triệu ba trăm bảy mươi một nghìn sáu trăm đồng./					
Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)	

Biểu 2.3.2

Công ty cổ phần Hải Dương Trang
Địa chỉ: số nhà 32, bến xe TT Minh Tân
Kinh Môn – Hải Dương

Mẫu số 02 – TT
Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC

PHIẾU CHI

Ngày 22/12/2012

Số CT: 36/12

TK nợ 642: 2.156.000

TK nợ 133: 215.600

TK có 111 : 2.371.600

Người nhận tiền: Đặng Thị Thanh Huyền.

Địa chỉ: Phòng kế toán.

Lý do chi: Chi mua văn phòng phẩm.

Số tiền: 2.371.600 đ

Bằng chữ: Hai triệu ba trăm bảy mươi một nghìn sáu trăm đồng./

Kèm theo: 01 chứng từ gốc

Ngày 22 tháng 12 năm 2012

Giám đốc
(Ký, họ tên, dấu)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người nhận tiền
(Ký, họ tên)

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Thủ quỹ
(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): nt

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá quý):

+ Số tiền quy đổi:

Biểu 2.3.3

Công ty cổ phần Hải Dương Trang
Địa chỉ: số nhà 32, bến xe TT Minh Tân
Kinh Môn – Hải Dương

Mẫu số S03a – DNN
Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2012

Đơn vị tính : VNĐ

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
..	...	...		...	...	
03/12	PC 05/12	03/12	Trả tiền sửa chữa cho Huế Tâm	152 133 111	16.500.000 1.650.000	18.150.000
03/12	GBN 132	03/12	Trả tiền hàng cho công ty Trung Hải	331 112	34.760.000	34.760.000
.....	...	...	...	..	...	
10/12	PC 25/12	10/12	Trả tiền điện văn phòng	642 133 111	1.235.700 123.570	1.359.270
11/12	PT 14/12	11/12	Thu tiền của công ty Phúc Hưng	111 131	14.784.000	14.784.000
...	...	...		...	...	
22/12	PC 36/12	22/12	Chi mua văn phòng phẩm	642 133 111	2.156.000 215.600	2.371.600
...	...	...	...	..	...	...
			Cộng số PS		<u>46.957.573.600</u>	<u>46.957.573.600</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 2.3.4

Công ty cổ phần Hải Dương Trang
Địa chỉ: số nhà 32, bến xe TT Minh Tân
Kinh Môn – Hải Dương

Mẫu số S35 - DN
Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Chi phí quản lý doanh nghiệp

Số hiệu TK: 642

Năm 2012

NT GS	CT		Diễn giải	SH TKĐ Ư	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số phát sinh quý 4			
...	...	...	...	...	...	...
05/12	PC 08/12	15/12	Trả tiền điện văn phòng	111	967.500	
22/12	PC 36/12	22/12	Chi mua văn phòng phẩm	111	2.156.000	
31/12	BKH 06	31/12	Trích khấu hao TSCĐ	214	11.216.800	
31/12	BTTL 06	31/12	Tính lương phải trả cho nhân viên	334	30.120.000	
31/12	BPBL 06	31/12	Các khoản trích theo lương	338	6.927.600	
...		...	...	...	...	
31/12	PKT 02/12	31/12	Kết chuyển chi phí quản lý DN quý 4	911		309.657.800
			Cộng phát sinh Q4		309.657.800	309.657.800

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

2.2.4. Kế toán doanh thu tài chính và chi phí tài chính

2.2.4.1. Nội dung

Doanh thu hoạt động tài chính của công ty cổ phần Hải Dương Trang chủ yếu là khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Chi phí tài chính là các khoản lãi vay ngân hàng, phí chuyển tiền ngân hàng,...

Sau khi nhận được chứng từ do ngân hàng gửi đến, kế toán phản ánh vào sổ Nhật ký chung và sổ cái TK 515, 635.

2.2.4.2. Tài khoản sử dụng

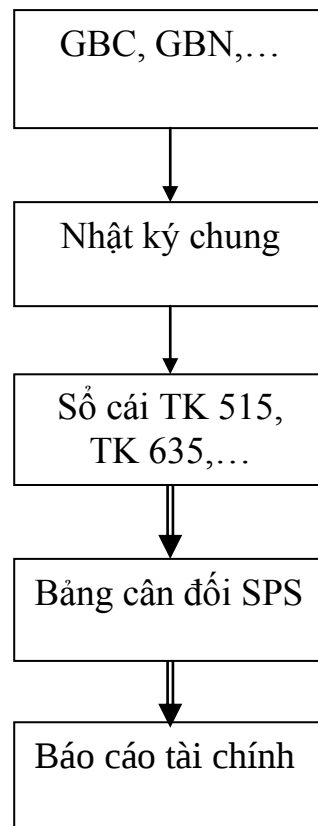
- TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính.
- Tk 635 – Chi phí tài chính.
- TK 111, TK 112,...

2.2.4.3. Chứng từ sử dụng

- Giấy báo có, giấy báo nợ ngân hàng, phiếu thu phiếu chi,...
- Bảng sao kê chi tiết tài khoản của ngân hàng gửi cho công ty.
- Các chứng từ có liên quan.

2.2.4.4. Sổ sách kế toán sử dụng

- Sổ nhật ký chung.
- Sổ cái TK 515, 635.
- Các sổ khác có liên quan.

Sơ đồ 2.4. Trình tự hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp tại**công ty Cổ phần Hải Dương Trang**

Ghi chú: $\longrightarrow$ Ghi hàng ngày

$\Longrightarrow$ Ghi theo quý, năm

- Căn cứ vào GBN, GBC do ngân hàng chuyển đến, kế toán vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ vào số liệu trên sổ nhật ký chung kế toán vào sổ cái TK 515, TK 635.

- Cuối quý cộng số phát sinh trên Sổ cái và lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau đó từ bảng cân đối số phát sinh lập Báo cáo tài chính.

Ví dụ minh họa

Ví dụ 4: Ngày 31/12/2012, ngân hàng Công thương trả lãi tiền gửi tháng 12/2012 nhập vào tài khoản tiền gửi của công ty số tiền 513.470đ.

Quy trình hạch toán chi tiết

Căn cứ vào giấy báo có số ngày 31/12 (Biểu 2.4.1), kế toán phản ánh vào sổ Nhật ký chung (Biểu 2.4.3), Từ Nhật ký chung, kế toán phản ánh vào sổ cái TK 515 (Biểu 2.4.4) và ghi vào sổ theo dõi tiền gửi ngân hàng.

Cuối kỳ, từ sổ cái các TK có liên quan, kế toán lập Bảng cân đối số phát sinh, sau đó từ bảng cân đối số phát sinh lập Báo cáo tài chính.

Ví dụ 5: Ngày 31/12/2012, ngân hàng Công thương gửi giấy báo nợ thông báo về việc thu lãi tài khoản vay số 102010004564 của công ty Cổ phần Hải Dương Trang, số tiền 6.210.000đ.

Quy trình hạch toán chi tiết

Căn cứ vào giấy báo nợ ngày 31/12 (Biểu 2.4.2), kế toán phản ánh vào Sổ nhật ký chung (Biểu 2.4.3), từ nhật ký chung, kế toán phản ánh vào Sổ cái TK 635 (Biểu 2.4.5).

Cuối kỳ, từ sổ cái các TK có liên quan, kế toán lập Bảng cân đối số phát sinh, sau đó từ bảng cân đối số phát sinh lập Báo cáo tài chính.

Biểu 2.4.1

Ngân hàng Vietinbank
PGD Minh Tân - HD

GIẤY BẢO CỐ
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

MÃ GDV:ATHAI112
MÃ KH: 44607
SỐ GD :

Kính gửi Công ty cổ phần Hải Dương Trang
MST : 0800818972

Hôm nay chúng tôi xin thông báo đã ghi CỐ tài khoản của quý khách với nội dung như sau:

Số TK ghi có : 102010004564

Số tiền bằng số: 513,470.00 VNĐ

Số tiền bằng chữ : NĂM TRĂM MƯỜI BA NGHÌN BỐN TRĂM BẢY MƯƠI ĐỒNG.

Nội dung : TRẢ LÃI TIỀN GỬI TK 102010004564

Giao dịch viên

Kiểm soát

Biểu 2.4.2

Ngân hàng Vietinbank
PGD Minh Tân - HD

GIẤY BẢO NỢ
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

MÃ GDV:ATHAI112
MÃ KH: 44607
SỐ GD :

Kính gửi Công ty cổ phần Hải Dương Trang
MST : 0800818972

Hôm nay chúng tôi xin thông báo đã ghi NỢ tài khoản của quý khách với nội dung như sau:

Số TK ghi nợ : 102010004564

Số tiền bằng số: 6,210,000.00 VNĐ

Số tiền bằng chữ : SÁU TRIỆU HAI TRĂM MƯỜI NGHÌN ĐỒNG./

Nội dung : THU LÃI TÀI KHOẢN VAY SỐ 102010004564

Giao dịch viên

Kiểm soát

Biểu 2.5.3

Công ty cổ phần Hải Dương Trang
Địa chỉ: số nhà 32, bến xe TT Minh Tân
Kinh Môn – Hải Dương

Mẫu số S03a – DNN
Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Năm 2012

Đơn vị tính : VNĐ

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
						
01/12	GBC 01/12	01/12	Trần Thanh Tú nộp tiền vào tài khoản	112 111	15.000.000	15.000.000
03/12	GBN 03/12	03/12	Ngân hàng thu lãi vay	635 112	6.542.300	6.542.300
03/12	PXK 03/06	03/12	Giá vốn clinke xuất bán	632 156	180.830.000	180.830.000
03/12	HĐ 072	03/12	Bán hàng cho c.ty xi măng Phúc Sơn	131 511 333	187.200.000 18.720.000	205.920.000
...	...	...				
31/12	GBN 31/12	31/12	Ngân hàng công thương thu lãi vay	635 112	6.210.000	6.210.000
..	...	...	...			
31/12	GBC 31/12	31/12	Ngân hàng công thương trả lãi tiền gửi	112 515	513.470	513.470
...	...	...	...			
			Cộng số PS quý 4		<u>46.957.573.600</u>	<u>46.957.573.600</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu 2.4.4

Công ty cổ phần Hải Dương Trang

Địa chỉ: số nhà 32, bến xe TT Minh Tân

Kinh Môn – Hải Dương

Mẫu số S35 - DN

Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Doanh thu hoạt động tài chính

Số hiệu TK: 515

Năm 2012

NT GS	CT		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số phát sinh			
...	...	...	...	...	...	...
31/12	GBC 31/12	31/12	Ngân hàng công thương trả lãi tiền gửi	112		513.470
31/12	GBC 31/12	31/12	Thu lãi từ ngân hàng Vietcom bank	112		116.780
31/12	GBC 31/12	31/12	Thu lãi từ ngân hàng Sacom bank	112		146.720
...	...	...	...	...	...	...
31/12	PKT 01/12	31/12	Kết chuyển doanh thu tài chính quý 4	911	5.720.960	
			Cộng phát sinh Q4		5.720.960	5.720.960

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu 2.4.5

Công ty cổ phần Hải Dương Trang

Địa chỉ: số nhà 32, bến xe TT Minh Tân

Kinh Môn – Hải Dương

Mẫu số S35 - DN

Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Chi phí tài chính

Số hiệu TK: 635

Năm 2012

NT GS	CT		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số phát sinh			
...	...	...	...	...	...	...
31/12	GBN 31/12	31/12	Ngân hàng công thương thu lãi vay	112	6.210.000	
31/12	GBN 31/12	31/12	Trả lãi vay ngân hàng vietin bank	112	3.750.814	
31/12	GBN 31/12	31/12	Trả lãi vay ngắn hạn tại ngân hàng BIDV	112	7.314.670	
...	...	...	...	...	...	...
31/12	PKT 02/12	31/12	Kết chuyển chi phí tài chính quý 4	911		131.145.720
			Cộng phát sinh		131.145.720	131.145.720

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

2.2.5. Kế toán Thu nhập khác, chi phí khác

Trong năm 2012, công ty cổ phần hải Dương Trang không có phát sinh của hai tài khoản trên.

2.2.6. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

2.2.6.1. Tài khoản sử dụng

- TK 911 – Kết quả kinh doanh.
- TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối.
- TK 821 – Chi phí thuế TNDN
- TK liên quan: 511, 515, 632, 641, 642, ...

2.2.6.2. Chứng từ kế toán sử dụng

- Sổ cái các tài khoản, phiếu kế toán.

2.2.6.3. Quy trình hạch toán

Cuối kỳ, tập hợp số liệu từ sổ cái của các tài khoản và sổ sách có liên quan kế toán hạch toán các bút toán kết chuyển thông qua việc lập Phiếu kế toán và xác định kết quả kinh doanh. Sau đó, căn cứ vào các phiếu kế toán kết chuyển doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, kế toán vào sổ nhật ký chung rồi vào Sổ cái TK 911, 821, 421, ...

Kế toán tổng hợp số liệu để lập bảng cân đối số phát sinh và từ Bảng cân đối số phát sinh lập Báo cáo tài chính.

Ví dụ minh họa

Ví dụ: Xác định kết quả kinh doanh quý 4

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ : 7.932.106.400
- Giá vốn hàng bán: 7.196.083.200
- Chi phí bán hàng : 152.076.400
- Chi phí quản lý doanh nghiệp : 309.657.800
- Doanh thu tài chính: 5.720.960
- Chi phí tài chính: 131.145.720

$$\begin{aligned} \text{Kết quả KD} &= \text{Doanh thu BH\&CCDV} - \text{Giá vốn} - \text{Chi phí BH, QLDN} \\ &+ \text{Doanh thu tài chính} - \text{Chi phí tài chính} \end{aligned}$$

+/ Kết quả kinh doanh của công ty trong quý 2

$$\begin{aligned} \text{Kết quả} &= 7.932.106.400 - 7.196.083.200 - (152.076.400 + 309.657.800) \\ &\quad + (5.720.960 - 131.145.720) = 148.864.240 \end{aligned}$$

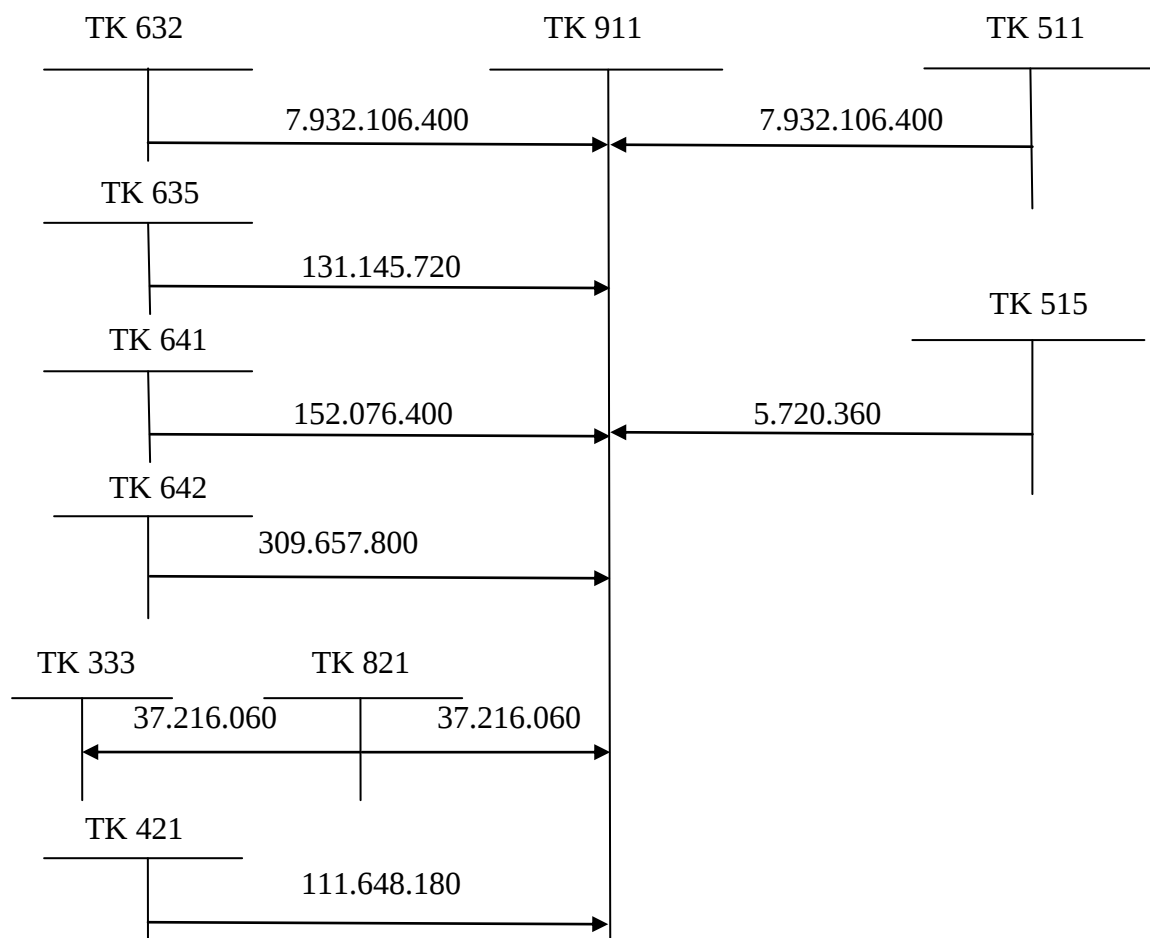
=> Doanh nghiệp kinh doanh có lãi.

$$+/ \text{Thuế TNDN} = 148.864.240 * 25\% = 37.216.060$$

$$+/ \text{Lợi nhuận sau thuế TNDN} = 148.864.240 - 37.216.060 = 111.648.180$$

Sau khi kết chuyển các khoản doanh thu, chi phí ta xác định được Công ty kinh doanh có lãi. Kế toán tiến hành lập các phiếu kế toán số 01/06 (Biểu 2.6.1), phiếu kế toán 02/06 (Biểu 2.6.2). căn cứ vào phiếu kế toán đã lập, kế toán phản ánh vào sổ Nhật ký chung (Biểu 2.6.3). Từ Nhật ký chung, kế toán phản ánh vào sổ cái TK 911 (Biểu 2.6.4), TK 821, TK 421,...

Cuối kỳ, từ các Sổ cái và các sổ có liên quan, kế toán lập Bảng cân đối số phát sinh và theo đó lập Báo cáo tài chính.



Biểu 2.6.1

Công ty cổ phần Hải Dương Trang

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Số 01/12

STT	Nội dung	TK ghi nợ	TK ghi có	Số tiền
	<i>Ghi có TK 911</i>			
1	K/c doanh thu bán hàng	511	911	7.932.106.400
2	K/c doanh thu tài chính	515	911	5.720.960
	Tổng			7.937.827.360

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kế toán trưởng

Biểu 2.6.2

Công ty cổ phần Hải Dương Trang

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Số 02/12

STT	Nội dung	TK ghi nợ	TK ghi có	Số tiền
	<i>Ghi nợ TK 911</i>			
1	K/c giá vốn hàng bán	911	632	7.196.083.200
2	K/c chi phí tài chính	911	635	131.145.720
3	K/c chi phí bán hàng	911	641	152.076.400
4	K/c chi phí QLDN	911	642	309.657.800
	Tổng			7.788.963.120

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kế toán trưởng

Biểu 2.6.3

Công ty cổ phần Hải Dương Trang

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Số 03/12

STT	Nội dung	TK ghi nợ	TK ghi có	Số tiền
	<i>Ghi nợ TK 911</i>			
1	Xác định thuế TNDN phải nộp quý 4	821	3334	37.216.060
	Tổng			37.216.060

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kế toán trưởng

Biểu 2.6.4

Công ty cổ phần Hải Dương Trang

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Số 04/12

STT	Nội dung	TK ghi nợ	TK ghi có	Số tiền
	<i>Ghi nợ TK 821</i>			
1	Kết chuyển chi phí thuế TNDN quý 4	911	821	37.216.060
	Tổng			37.216.060

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kế toán trưởng

Biểu 2.6.5

Công ty cổ phần Hải Dương Trang

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Số 05/12

STT	Nội dung	TK ghi nợ	TK ghi có	Số tiền
	<i>Ghi nợ TK 911</i>			
1	K/c lợi nhuận sau thuế	911	421	111.648.180
	Tổng			111.648.180

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kế toán trưởng

Biểu 2.7.3

Công ty cổ phần Hải Dương Trang
Địa chỉ: số nhà 32, bến xe TT Minh Tân
Kinh Môn – Hải Dương

Mẫu số S03a – DNN
Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2012

Đơn vị tính : VNĐ

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
						
31/12	PKT 01/12	31/12	Kết chuyển doanh thu quý 4	511 515 911	7.932.106.400 5.720.960	7.937.827.360
31/12	PKT 02/12	31/12	Kết chuyển chi phí quý 4	911 632 635 641 642	7.788.963.120	7.196.083.200 131.145.720 152.076.400 309.657.800
31/12	PKT 03/12	31/12	Xác định thuế TNDN phải nộp Q4	821 3334	37.216.060	37.216.060
31/12	PKT 04/12	31/12	Kết chuyển chi phí thuế TNDN quý 4	911 821	37.216.060	37.216.060
31/12	PKT 05/12	31/12	Kết chuyển lợi nhuận sau thuế	911 421	111.648.180	111.648.180
			Cộng số PS quý 4		<u>46.957.573.600</u>	<u>46.957.573.600</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập**Kế toán trưởng****Giám đốc**

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu 2.7.4

Công ty cổ phần Hải Dương Trang

Địa chỉ: số nhà 32, bến xe TT Minh Tân

Kinh Môn – Hải Dương

Mẫu số S35 - DN

Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Xác định kết quả kinh doanh

Số hiệu TK: 911

Năm 2012

NT GS	CT		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số phát sinh			
31/12	PKT 01/12	31/12	Kết chuyển doanh thu bán hàng quý 4	511		7.932.106.400
			Kết chuyển doanh thu tài chính quý 4	515		5.720.960
31/12	PTK 02/12	31/12	Kết chuyển giá vốn quý 4	632	7.196.083.200	
			Kết chuyển chi phí TC quý 4	635	131.145.720	
			Kết chuyển chi phí bán hàng quý 4	641	152.076.400	
			Kết chuyển chi phí QLDN quý 4	642	309.657.800	
31/12	PKT 04/12	31/12	Kết chuyển chi phí thuế TNDN	821	37.216.060	
31/12	PKT 05/12	31/12	Kết chuyển lợi nhuận sau thuế	421	111.648.180	
			Cộng phát sinh Q4		7.937.827.360	7.937.827.360

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập**Kế toán trưởng****Giám đốc**

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu 2.7.5

Công ty cổ phần Hải Dương Trang

Địa chỉ: số nhà 32, bến xe TT Minh Tân

Kinh Môn – Hải Dương

Mẫu số S35 - DN

Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Chi phí thuế TNDN

Số hiệu TK: 821

Năm 2012

NT GS	CT		Diễn giải	SH TKĐ Ư	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số phát sinh quý 4			
31/12	PKT 03/12	31/12	Xác định thuế TNDN quý 4	3334	37.216.060	
31/12	PKT 04/12	31/12	Kết chuyển chi phí thuế TNDN quý 4	911		37.216.060
			Cộng phát sinh Q4		37.216.060	37.216.060

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập**Kế toán trưởng****Giám đốc**

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu 2.7.6

Công ty cổ phần Hải Dương Trang

Địa chỉ: số nhà 32, bến xe TT Minh Tân

Kinh Môn – Hải Dương

Mẫu số S35 - DN

Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Số hiệu TK: 421

Năm 2012

NT GS	CT		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu quý			7.453.862.180
			Số phát sinh			
31/12	PKT 05/12	31/12	Kết chuyển lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4	911		111.648.180
			Cộng phát sinh Q4			111.648.180
			Số dư cuối kỳ			7.565.510.360

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập**Kế toán trưởng****Giám đốc**

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

Công ty cổ phần Hải Dương Trang
Địa chỉ: số nhà 32, bến xe TT Minh Tân
Kinh Môn – Hải Dương

Mẫu số B02 – DNN
Ban hành theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/09/2006 của bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
A	B	C	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7.937.827.360	5,539,477,756
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7.937.827.360	5,539,477,756
4. Giá vốn hàng bán	11		7.196.083.200	5,088,207,455
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		741.744.160	451,270,301
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.720.960	162,401
7. Chi phí tài chính	22		131.145.720	26,719,811
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		131.145.720	26,719,811
8. Chi phí bán hàng			152.076.400	147.895.500
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		309.657.800	99.403.130
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		148.864.240	14,952,550
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		148.864.240	14,952,550
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51		37.216.060	3,738,138
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		111.648.160	11,214,412

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CHƯƠNG III

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI DƯƠNG TRANG

3.1. Đánh giá chung

Trong quá trình thực tập tại phòng kế toán của công ty Cổ phần Hải Dương Trang, em đã được tìm hiểu, tiếp xúc thực tế với công tác quản lý nói chung và công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh r công ty nói riêng. Cùng với sự đổi mới sauu sắc về cơ chế quản lý kinh tế, các doanh nghiệp chuyển đổi từng bước hòa nhập vào nền kinh tế thị trường với sự quản lý của nhà nước. Hạch toán kế toán là bộ phận cấu thành quan trọng của doanh nghiệp. Trong cơ chế kinh tế mới, nó đòi hỏi bức thiết phải xây dựng hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh. Đó là vấn đề cơ bản nhất hiện nay vì nó là nền tảng của toàn bộ tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp sản xuất nói chung và của công ty Cổ phần Hải Dương Trang nói riêng.

3.1.1. Ưu điểm

❖ Về tổ chức bộ máy kế toán

- Xuất phát từ đặc điểm kinh doanh và hệ thống kinh doanh của mình, công ty đã lựa chọn mô hình kế toán tập trung. Hình thức tổ chức bộ máy kế toán tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát tại chỗ của kế toán đối với công ty, hạn chế những khó khăn trong việc phân công lao động, chuyên môn hóa công việc, tạo điều kiện nâng cao trình độ kế toán viên. Do đó công việc tổ chức công tác kế toán nói chung và tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh diễn ra theo một trình tự có tính thống nhất cao hơn, việc tập hợp số liệu cũng diễn ra chính xác hơn. Sau khi đã có số liệu tổng hợp do nhân viên kế toán cung cấp, kế toán trưởng sẽ tổng hợp số liệu và tính kết quả hoạt động cuối cùng của doanh nghiệp.

- Các nhân viên phòng kế toán thường xuyên kiểm tra, đối chiếu số liệu

nhằm đảm bảo thông tin chính xác cho kết quả hoạt động cuối cùng. Từ đó ban giám đốc Công ty cũng như các đối tượng có liên quan như: ngân hàng, cơ quan thuế, đối tác kinh doanh, nhà cung ứng... sẽ có được thông tin mang tính xác thực cao, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

❖ ***Về việc vận dụng hệ thống tài khoản***

- Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng ở công ty phù hợp với hệ thống tài khoản do Bộ tài chính ban hành.

❖ ***Về hệ thống sổ sách kế toán***

- Hệ thống sổ sách mà công ty áp dụng để tập hợp ghi chép số liệu của quá trình hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là hợp lý, đảm bảo tính khoa học, chính xác đồng thời đảm bảo tính đơn giản, dễ dàng thuận tiện cho việc theo dõi, kiểm tra đối chiếu số liệu giữa các sổ có liên quan. Sổ sách kế toán được cất giữ và bảo quản cẩn thận qua từng năm.

❖ ***Về hệ thống chứng từ***

- Các chứng từ sử dụng trong quá trình hạch toán đều phù hợp với yêu cầu kinh tế và pháp lý của nghiệp vụ. Các chứng từ sử dụng theo đúng mẫu quy định của Bộ tài chính ban hành, thông tin ghi chép đầy đủ, chính xác với nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các chứng từ được lưu giữ bảo quản cẩn thận theo quy định.

❖ ***Về công tác hạch toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh***

- Về tổ chức kế toán doanh thu: Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh về bán hàng đều được kế toán ghi nhận doanh thu một cách chính xác, kịp thời và đầy đủ là cơ sở quan trọng để từng bước xác định kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp để từ đó có kế hoạch đúng đắn trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Về công tác kế toán chi phí : Chi phí là một vấn đề mà nhà quản lý doanh nghiệp luôn quan tâm và tìm mọi cách để quản lý nhằm tránh lãng phí. Vì vậy, công tác hạch toán chi phí tại Công ty bước đầu được đảm bảo tính đầy đủ và kịp thời khi phát sinh.

- Về công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh: Công tác kế toán xác

định kết quả kinh doanh tại Công ty đã phần nào đáp ứng được yêu cầu của Ban lãnh đạo Công ty về việc cung cấp thông tin một cách kịp thời và chính xác tình hình kinh doanh của công ty. Việc ghi chép dựa trên chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành và tình hình thực tế của công ty.

3.1.2. Nhược điểm

❖ Về phương pháp ghi chép sổ sách.

Dù đã trang bị hệ thống máy vi tính tuy nhiên công ty chưa sử dụng phần mềm kế toán (Misa, vacom,...) mà vẫn chỉ thực hiện thủ công trên Excel nên dễ dẫn việc xảy ra nhầm lẫn, sai sót,...

❖ Về hệ thống sổ sách

Kế toán công ty không mở sổ theo dõi chi tiết tài khoản bán hàng, sổ chi tiết giá vốn, sổ chi tiết chi phí quản lý doanh nghiệp làm cho việc theo dõi các khoản doanh thu và chi phí phát sinh không được chi tiết, khó xác định doanh thu và chi phí của từng mặt hàng, làm cho công tác quản lý gặp khó khăn.

❖ Về dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi. Nếu trong hoạt động kinh doanh, khách hàng của công ty gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ với công ty, nợ lâu hoặc không trả được thì nguồn vốn kinh doanh của công ty sẽ thiếu hụt, tạo áp lực vốn đầu tư lên công ty.

3.2 Một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty CP Hải Dương Trang.

3.2.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

Trong cơ chế thị trường cạnh tranh ngày càng gay gắt như hiện nay thì mỗi doanh nghiệp phải lập ra được kế hoạch kinh doanh riêng cho mình để có thể duy trì và phát triển hoạt động kinh doanh của mình.. Muốn vậy, trước hết Công ty phải hoàn thiện đổi mới không ngừng công tác kế toán sao cho phù hợp với yêu cầu quản lý trong nền kinh tế thị trường như hiện nay vì kế toán là một bộ máy quản lý kinh tế, tài chính của doanh nghiệp. Thông qua việc lập chứng từ,

kiểm tra, ghi chép, tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng các phương pháp khoa học, có thể biết được những thông tin một cách chính xác, kịp thời, đầy đủ về vận động tài sản và nguồn hình thành tài sản, góp phần bảo vệ và sử dụng hợp lý tài sản của doanh nghiệp. Việc lập các báo cáo tài chính sẽ cung cấp thông tin cho các đối tượng quan tâm, đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như nhà quản lý, cơ quan thuế ... một cách chính xác và cụ thể.

Điều quan trọng đối với các doanh nghiệp là làm thế nào để tăng nhanh vòng quay vốn để duy trì hoạt động kinh doanh của mình. Để đạt được điều đó thì kế toán công ty phải hoàn thiện tốt công tác bán hàng vì :

- Công tác này sẽ giúp cho khối lượng kế toán được giảm nhẹ, cung cấp các thông tin chính xác cho nhà quản lý.
- Quá trình hoàn thiện này sẽ giúp cho việc tổ chức và luân chuyển chứng từ được dễ dàng, tiết kiệm được chi phí và thời gian tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kế toán cuối kỳ nhanh chóng, kịp thời, đảm bảo các thông tin trên báo cáo tài chính là chính xác và hợp lý.

3.2.2 Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Hải Dương Trang.

Dựa trên những mặt hạn chế đã nêu ra và thông qua những kiến thức đã được học em xin đưa ra một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh

thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Hải Dương Trang như sau :

3.2.2.1 Hiện đại hóa công tác kế toán.

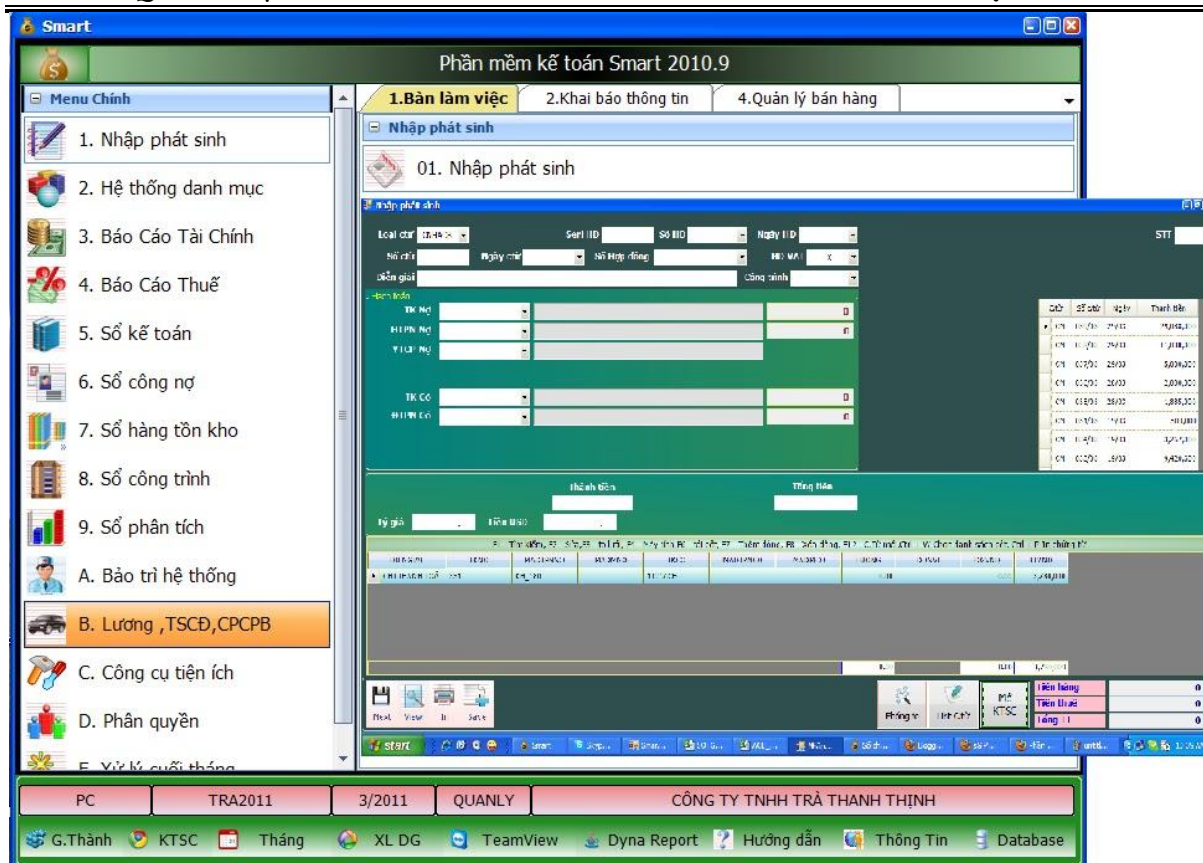
Công ty nên xem xét việc áp dụng các phần mềm kế toán nhằm giảm bớt gánh nặng công việc cho nhân viên phòng kế toán và mang lại hiệu quả cao trong công việc. Trên thị trường hiện nay có rất nhiều phần mềm kế toán để công ty lựa chọn như: phần mềm kế toán Misa, SMART, VACOM,... sao cho phù hợp với điều kiện thực tế tại công ty, giúp phòng kế toán phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh kịp thời, khoa học và đạt hiệu quả cao.

Việc áp dụng phần mềm kế toán tại doanh nghiệp thể hiện sự nhanh nhẹn, thích nghi với nền công nghiệp hiện đại. Hiện tại, phòng kế toán đã được trang bị hệ thống máy vi tính để phục vụ công việc kế toán. Đây là điều kiện thuận lợi để ứng dụng phần mềm kế toán trong công ty.

❖ Phần mềm Kế toán SMART

Đây là phần mềm thông dụng và phổ biến hiện nay. Bên cạnh những biểu mẫu tiếng Việt theo quyết định mới nhất là quyết định 15 và quyết định 48 theo thông tư mới nhất (Thông tư 60), Smart còn có một số mẫu biểu báo cáo tiếng Anh, Báo cáo song ngữ Anh-Việt theo quyết định 15 như: Phiếu Thu, Phiếu Chi, Phiếu Nhập Kho, Phiếu Xuất Kho, Báo Cáo Doanh Thu Chi Phí, Báo Cáo Kết Quả Kinh Doanh, Lưu Chuyển Tiền Tệ, Bảng Cân Đối Kế Toán, Bảng Cân Đối Phát Sinh.... để phục vụ cho một số bạn làm kế toán cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Smart 2.0 phù hợp với các Công ty xây dựng, sản xuất, thương mại dịch vụ, doanh nghiệp vừa và nhỏ, tổng công ty hoặc liên hiệp các xí nghiệp quản lý trực tiếp hai cấp (cấp tổng công ty và công ty thành viên). Đối với các công ty làm dịch vụ kế toán thì Smart hỗ trợ chức năng tạo nhiều Database nên rất thuận lợi để làm nhiều công ty trên một phần mềm.



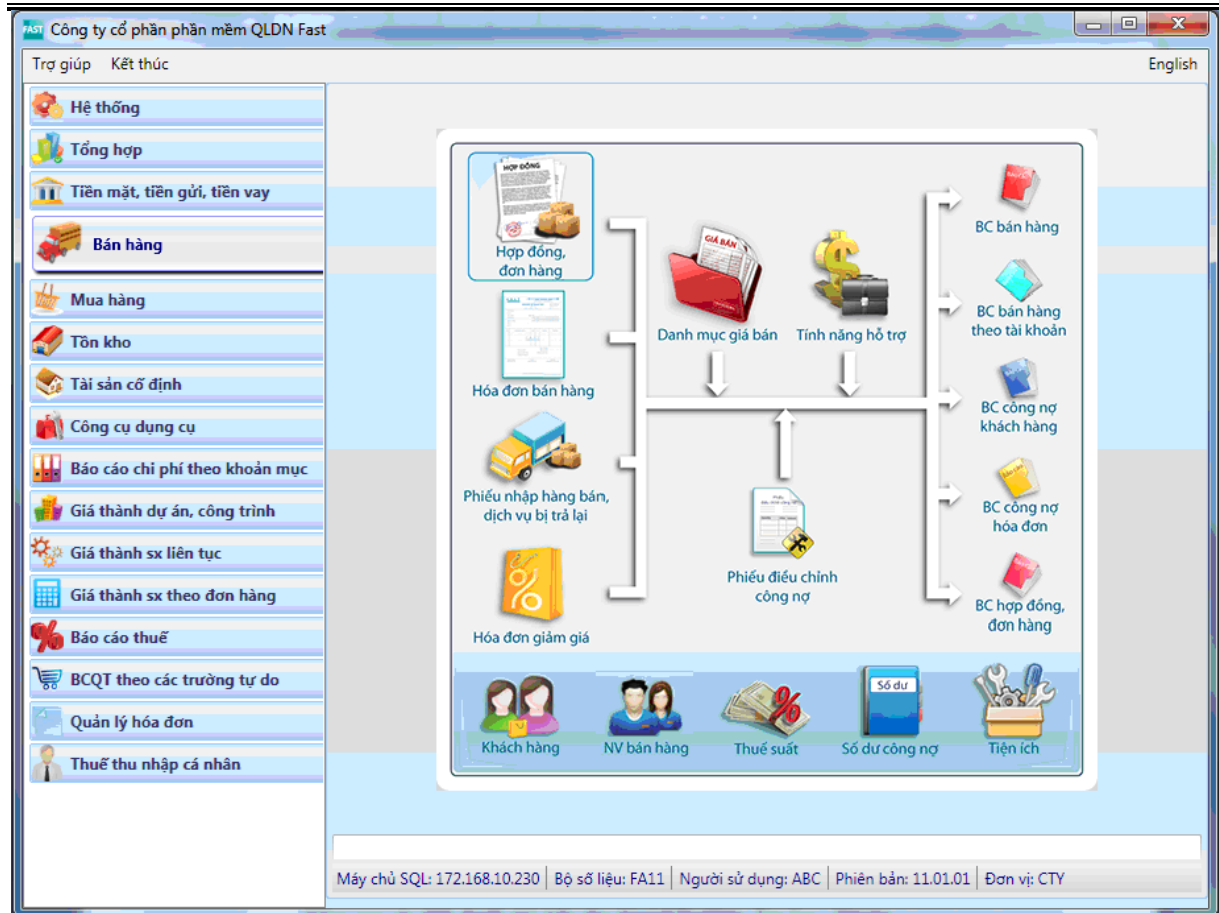


Đơn giá 2.000.000 – 4.000.000đ tùy theo các phiên bản.

❖ Phần mềm kế toán Fast Accounting

Đây là phần mềm kế toán dành cho doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ. Fast Accounting được phát triển liên tục và hoàn thiện từ năm 1997, hiện có hơn 9.000 khách hàng và đạt nhiều giải thưởng khác nhau như BIT CUP, Cup CNTT,...





Đơn giá 6.000.000 – 8.000.000 cho doanh nghiệp thương mại – dịch vụ

❖ Phần mềm MISA SME.NET 2012

Đây là phần mềm kế toán gồm 13 phân hệ được thiết kế dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ. Với MISA, doanh nghiệp có thể kiểm soát được số liệu trực tuyến tại bất cứ nơi đâu, bất cứ khi nào thông qua internet. Đặc biệt, nó còn hỗ trợ doanh nghiệp tạo mẫu, phát hành quản lý và sử dụng hóa đơn theo nghị định 51/2010/NĐ-CP.





Đơn giá 9.950.000đ

Theo em, công ty nên chọn sử dụng phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012 vì giá thành hợp lý, tính năng cao, giao diện dễ sử dụng và nó đầy đủ các phân hành kế toán, tạo điều kiện thuận lợi cho việc nhập và xử lý số liệu kế toán.

3.2.2.2. Công tác theo dõi các khoản mục doanh thu, chi phí.

Để theo dõi và quản lý doanh thu, chi phí một cách tốt nhất thì kế toán công ty nên mở sổ chi tiết bán hàng, giá vốn, sổ chi tiết cho tài khoản 641, 642.

Tài khoản 641 có thể mở thành các tài khoản cấp 2 như sau:

- TK 6411: Chi phí nhân viên bán hàng.
- TK 6412: Chi phí đồ dùng, dụng cụ.
- TK 6414: Chi phí khấu hao tài sản cố định.
- TK 6417: Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- TK 6418: Chi phí khác.

Tài khoản 642 có thể mở các tài khoản cấp 2 như sau:

- TK 6421: Chi phí nhân viên bán hàng.

- TK 6422: Chi phí đồ dùng, dụng cụ.
- TK 6424: Chi phí khấu hao tài sản cố định.
- TK 6427: Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- TK 6428: Chi phí khác.

Qua việc mở các tài khoản cấp 2 như trên sẽ giúp công ty dễ dàng theo dõi một cách chi tiết, khoa học các khoản chi phí phát sinh trong kỳ kế toán. Từ đó giúp nhà quản trị có thể thấy những khoản chi phí nào phát sinh nhiều, vượt quá mức để có thể đưa ra những giải pháp kịp thời giúp tiết kiệm chi phí một cách hiệu quả, tránh lãng phí, nâng cao lợi nhuận công ty.

Mẫu sổ chi tiết bán hàng

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S35– DN
Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC

SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG

Tên hàng hóa:

Năm:

NTG S	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh				Các khoản tính trừ	
	Số hiệu	NT			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Thuế	Khác
							Nợ	Có		
			<i>Cộng</i>							

Ngày..... tháng..... năm

Người ghi sổ

Giám đốc

Mẫu bảng tổng hợp doanh thu

Đơn vị:.....

Địa chỉ:

BẢNG TỔNG HỢP DOANH THU

Tên tài khoản: Doanh thu

Số hiệu: 511

Năm:.....

STT	SH TK	Tên mặt hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong quý		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
		Tổng cộng					-	-

Ngày tháng năm

Người lập

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu sổ chi phí sản xuất kinh doanh

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S36– DN
Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

(Dùng cho các tài khoản 621, 622, 623, 627, 154, 631, 641, 642, 142, 242, 335, 632)

- Tài khoản:.....

- Tên phân xưởng:.....

- Tên sản phẩm, dịch vụ:.....

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Ghi nợ tài khoản				
	Số hiệu	Ngày tháng			Tổng tiền	Chia ra			
								...	
			Số dư đầu kỳ						
			Số phát sinh trong kỳ						
			Cộng số phát sinh trong kỳ						
			Ghi có tài khoản....						
			Số dư cuối kỳ						

Ngày.....tháng.....năm.....

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Ví dụ 1: Ngày 03/06/2012, xuất bán clinke cho công ty TNHH Hà Đức theo hóa đơn GTGT số 0000072. Số lượng 260 tấn, đơn giá 720.000đ/tấn (chưa bao gồm VAT). Tổng tiền thanh toán là 205.920.000 VNĐ. Giá vốn hàng bán 180.830.000.

Công ty cổ phần Hải Dương Trang

Địa chỉ: số nhà 32, bến xe TT Minh Tân - Kinh Môn – Hải Dương

Mẫu số S35– DN

Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC

SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG

Tên hàng hóa: Clinker

Năm 2012

NTG S	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh				Các khoản tính trừ			
	Số hiệu	NT			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Thuế	Khác		
							Nợ	Có				
...	...	...		...	...		...	...	...	...		
03/12	HD 072	03/12	Xuất bán clinker cho Công ty TNHH Hà Đức	131	260	720.000		187.200.000				
...	...	...		...	...	...			...	...		
			Cộng				2.146.700.000	2.146.700.000				

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

Giám đốc

Đơn vị: Công ty cổ phần Hải Dương Trang

Địa chỉ: Số nhà 32, bến xe TT Minh Tân – Kinh Môn – Hải Dương

Mẫu số S36– DN

Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản: 632 – Giá vốn hàng bán

Tên sản phẩm, dịch vụ: Clinke

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Ghi nợ tài khoản 632		
	Số hiệu	Ngày tháng			Tổng tiền	Chia ra	
						Đơn giá	Số lượng
...	...	...			...	...	
03/12	PX 03/12	03/12	Xuất bán clinke	156	180.830.000	695.500	260
...	...	...	...	...	...	...	
			Số dư cuối kỳ				

Ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

3.2.2.3. Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

- Phương pháp lập dự phòng

Mức trích lập theo quy định của chế độ kế toán hiện hành như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở nên.

Cuối kỳ kế toán, công ty căn cứ vào các khoản nợ phải thu được xác định là chắc chắn không thu được, kế toán tiến hành tính toán và trích lập dự phòng phải thu nợ khó đòi. Sau khi trích lập dự phòng cho từng khoản thu khó đòi, kế toán tổng hợp toàn bộ khoản dự phòng các khoản nợ vào bảng kê chứng từ để làm căn cứ hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Tài khoản sử dụng: Tài khoản 139 – Dự phòng phải thu khó đòi.

Kết cấu của tài khoản này như sau:

Bên nợ:

- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.
- Xóa các khoản nợ phải thu khó đòi.

Bên có:

- Số dự phòng phải thu khó đòi được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Phương pháp hạch toán

- Tại ngày 31/12/n trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho năm N+1:

Nợ TK 642

Có TK 139

- Nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn kỳ kế toán trước thì số chênh lệch được ghi giảm trừ chi phí.

Nợ TK 139

Có TK 642

- Trong năm N+1, khi phát sinh tổn thất thực tế, căn cứ vào quy định cho phép xóa sổ khoản nợ phải thu khó đòi, kế toán ghi:

Nợ TK 139 (Nếu đã trích lập dự phòng)

Nợ TK 642 (Nếu chưa trích lập dự phòng)

Có TK 131, 138

Đồng thời ghi nợ TK 004 – Nợ khó đòi đã xử lý.

- Các khoản nợ phải thu khó đòi, sau khi có quyết định xử lý xóa sổ, công ty vẫn phải theo dõi trên sổ kế toán và trên TK 004 trong thời hạn tối thiểu là 5 năm và tiếp tục có các biện pháp thu hồi nợ. nếu thu hồi được nợ, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112...

Có TK 711 – Thu nhập khác

Đồng thời ghi vào bên có TK 004 – Nợ khó đòi đã xử lý.

- Tại ngày 31/12/N+1

+ Nếu số dự phòng phải trích lập bằng số dự phòng nợ phải thu khó đòi thì công ty không cần phải trích lập.

+ Nếu số dự phòng phải trích lập cao hơn số dự phòng phải thu nợ khó đòi thì doanh nghiệp phải trích lập thêm vào chi phí quản lý doanh nghiệp phần chênh lệch.

+ Nếu số dự phòng phải trích lập nhỏ hơn số dự phòng nợ phải thu khó đòi thì doanh nghiệp phải hoàn nhập phần chênh lệch vào thi nhập khác.

Ví dụ: Ngày 31/12/2012, công ty có bảng kê công nợ như sau

BẢNG KÊ CÔNG NỢ

Tháng 12 năm 2012

Tên KH	Số nợ	Chưa đến hạn	Đến hạn	Quá hạn	Không đòi được	Ghi chú
C.ty Phúc Hưng	237.768.900	237.768.900				
C.ty Hà Đức	542.186.500		321.216.300			
C.ty Trung Hải	127.386.700	127.386.700				
C.ty Đại An	542.128.000		316.846.000	225.282.000		06 tháng
C.ty Tiến Nhất	311.960.800	296.530.600		15.430.200		13 tháng
C.ty Hưng Thịnh	119.650.400	105.921.500		13.728.900		25 tháng
DNTN Phú Thuận	53.206.800	23.417.000	29.789.800			
Cộng	1.934.288.100	553.607.700	667.762.100	254.441.100		

Theo bảng kê công nợ trên, ta thấy rằng có 3 khách hàng có khoản nợ đã quá hạn với công ty. Kế toán cần tiến hành trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ trên.

BẢNG KÊ TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG

Năm 2012

Tên khách hàng	Số nợ	% được trích lập	Số tiền
Công ty Đại An	225.282.000	30%	67.584.600
Công ty Tiến Nhất	15.430.200	50%	7.715.100
Công ty Hưng Thịnh	13.728.900	50%	6.864.450
Cộng	253.901.100		82.161.150

Dựa vào bảng kê trên, kế toán định khoản:

Nợ TK 642: 82.161.150

Có TK 139 : 82.161.150

Từ định khoản trên, kế toán lập phiếu kế toán và ghi sổ nhật ký chung, sổ cái tài khoản 642, tài khoản 139.

3.2.2.4. Một số giải pháp khác

- Hiện nay, Công ty chỉ mới phân tích kết quả hoạt động kinh doanh ở mức so sánh mức chênh lệch của các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính như Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà chưa tổng hợp các chỉ tiêu để có thể nhìn thấy rõ tình hình tài chính của Công ty. Vì vậy theo em, công ty nên lập Bảng tổng hợp các chỉ tiêu để tài chính để có cái nhìn khái quát hơn.

- Công ty cần có chương trình đào tạo đội ngũ cán bộ nhân viên kế toán, tạo điều kiện cho nhân viên kế toán đi học các lớp nâng cao nghiệp vụ, để đảm bảo đội ngũ kế toán không những nắm vững các nghiệp vụ kinh tế, luật kinh tế, tài chính doanh nghiệp, mà còn am hiểu, thành thạo phần mềm kế toán trong phân tích, phản ánh, xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại đơn vị và lập báo cáo tài chính.

- Công ty nên tiếp cận các chuẩn mực kế toán quốc tế, chọn lọc và áp dụng phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp và chuẩn mực kế toán Việt Nam.
- Có chính sách bán chịu phù hợp với từng khách hàng. Khi bán chịu cho khách hàng phải xem kỹ khả năng thanh toán của khách hàng trên cơ sở Hợp đồng kinh tế đã ký kết.
- Công ty nên áp dụng chính sách “ Chiết khấu thanh toán” cho khách hàng thường xuyên có uy tín, luôn thanh toán đúng hoặc trước thời hạn. Còn đối việc trả chậm sau hạn có thể tính lãi hoặc áp dụng các biện pháp xử phạt... Như vậy công ty mới nhanh chóng thu hồi được vốn và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh....

KẾT LUẬN

Trong công tác quản lý kinh tế, đặc biệt trong điều kiện phát triển không ngừng của nền kinh tế thị trường hiện nay thì thông tin kế toán đóng vai trò quan trọng hết sức quan trọng quyết định đến sự thành công hay thất bại của doanh nghiệp. Do vậy để phát huy được vai trò đó kế toán phải thực hiện công tác doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh sao cho hiệu quả nhất. Qua thời gian nghiên cứu đề tài, em đã khái quát được cơ sở lý luận về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh, trên cơ sở đó tiếp tục nghiên cứu thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần Hải Dương Trang em đã rút ra được những vấn đề sau :

- Về lý luận: Thấy rõ được vai trò quan trọng của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp.
- Về thực tiễn: chỉ ra được những ưu, nhược điểm của công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần Hải Dương Trang, từ đó đề xuất một số ý kiến nhằm hoàn thiện vấn đề sao cho phù hợp với thực tế Công ty và tình hình chung của đất nước, phù hợp với điều kiện kinh doanh hiện nay và đảm bảo đúng chế độ kế toán hiện hành.

Em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của các anh, chị, các cô chú trong phòng tài chính kế toán cũng như các phòng ban khác đã tạo điều kiện giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận này. Em xin gửi lời cảm ơn tới cô giáo Th.s Nguyễn Thị Mai Linh đã tận tình giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận này và em cũng gửi biết ơn ơn sâu sắc tới các thầy cô giáo trường Đại học Dân Lập Hải Phòng, đặc biệt là các thầy cô trong khoa Quản trị kinh doanh đã tận tình dạy dỗ, chỉ bảo chúng em trong suốt quá trình học tập.

Em xin chân thành cảm ơn !

Hải phòng, ngày 14 tháng 06 năm 2013

Sinh viên

Nguyễn Minh Thúy